

VOVIOLOGY

BEATRICE BROUSSARD

(AKA Từ Long Ngọc)

VOVIOLOGY DICTIONARY

VIETNAMESE - ENGLISH

1st Edition



VOVIOLOGY PRESS PUBLISHED 1999.

CÁC LOẠI SÁCH CỦA **VÔ VI QUY NGUYỄN**

LOẠI A: Sách dành cho Học Viện VVQN:

Bao gồm các loại sách chứa đựng các bài học có cách hoạch định, kế hoạch và tổ chức VVQN. Các tài liệu chứa đựng dữ kiện lịch sử mật chưa đến thời gian công bố, các văn kiện, thông tin có cách cá nhân. Các tài liệu mật, các thảo chương, luận án của Học Viện.

LOẠI B: Sách dành cho Huỳnh Trường chính thức và các Trường Nhóm Đạo chính thức:

Bao gồm các loại cẩm nang, các chương trình huấn luyện, hướng dẫn, các tài liệu bán mật đang trên đường giải mã, các tài liệu dành hướng dẫn riêng cho Huỳnh Trường, Trường Nhóm Đạo.

LOẠI C: Sách dành cho các pháp hữu được chọn lựa:

Bao gồm các loại bài học cùng với phương hướng xử trí trong các hoàn cảnh của bài học. Các chi tiết, bài học dưới dạng tế nhị không phổ biến rộng rãi.

LOẠI D: Sách dành riêng cho đại đồng pháp hữu và nhân sanh:

Đây là các loại sách phổ thông, giới thiệu Pháp Đạo, chuyện giải trí, văn hóa, nghệ thuật có tánh đạo và những bài học chung.



NAM MÔ ĐẠI THỪA LIÊN HOA HÓA THÂN MINH
VƯƠNG PHẬT
NAMO METTREYA BUDDHA

VENERABLE MASTER



ĐỨC THẦY TỪ MINH ĐẠT
Grand Teacher Từ Minh Đạt.

THƯ NGỎ CỦA ĐỨC THẦY TỪ MINH ĐẠT THAY LỜI GIỚI THIỆU

Quý pháp hữu yêu quý,

Tự Điển Vô Vi Quy Nguyên Việt - Anh mà quý vị đang cầm trên tay dầu rằng nó nhỏ, giản dị, ngữ vựng có phần khiêm tốn nếu so sánh với các Đại Tự Điển khác nhưng nó lại là một hình ảnh của một Đại Nghị Lực, Đại Hạnh, Đại Kỳ Công.

Thầy có thể khẳng định như vậy vì người thực hiện tập Từ Điển này: Cô Beatrice Broussard, tức thầy Từ Long Ngọc là một người trẻ, không từng biết Việt Ngữ, không từng hiểu về Văn Hóa Việt Nam, không từng biết về Phật Pháp trước đó và không từng theo học về các ngành ngôn ngữ học.

Cô đã tự học tiếng Việt, tự học văn hóa Việt, tự tham khảo về Phật Học và giáo lý của Vô Vi Quy Nguyên, tự tìm hiểu, tìm đọc các bài giảng của Đức Ngài để tìm ra những từ ngữ cần thiết cho việc dịch thuật và tự sáng tạo ra những từ ngữ mới bằng Anh Ngữ để thực hiện một cuốn Tự Điển đầu tiên của Pháp Đạo và Tự Điển Tôn Giáo đầu tiên của Việt Nam.

Chỉ bấy nhiêu đó đủ thấy đây là một Đại Hạnh, Đại Nghị Lực, Đại Kỳ Công dù rằng chúng ta đủ thấy còn quá nhiều thiếu sót. Tuy nhiên, Thầy tin tưởng các pháp hữu sẽ cùng nhau góp tay vào để Tự Điển Vô Vi Quy Nguyên Việt - Anh ngày càng hoàn chỉnh.

**Đại Hùng Linh Điện,
ngày sinh nhật của Bibi - Beatrice Broussard
Ngày 5 tháng 7 năm 1999.**

Preface

Translated by: Cindy Duong (Từ Minh Tâm Hương)

*Dearest Disciples,
The Voviology Vietnamese - English dictionary being held in your hands is small and simple comparing to other major dictionaries; however this dictionary is embedded with major workmanship, major effort, and contains major virtuous action.*

Grand Master is confident in the claims stated above based on the following supporting facts: Mrs Beatrice Broussard (teacher Từ Long Ngọc), a young disciple, at the commencement of this dictionary had limited knowledge of the Vietnamese culture, Vietnamese language, and lacked strong perception on Buddhism.

Mrs. Beatrice Broussard began enriching her knowledge on the Vietnamese culture and language by self-study. She had broadened her views about Voviology by reading books on lessons taught by Venerable Master and along the process translated core definitions from Vietnamese into English. Voviology first Vietnamese - English dictionary is also Vietnam's first Vietnamese - English religion dictionary is now published.

From such supporting efforts, Grandmaster is confident in the value of this first Voviology dictionary. This piece is not yet perfect, but

*perfection will be accomplished in the near future
with the helping hands among disciples.*

Voviology Headquarter,
Grand Master Từ Minh Đạt

Published on May 7, 1999 (Beatrice Broussard's birthday).



Beatrice Broussard (The author) is sitting next to Grand Teacher and Cindy Duong (AKA Từ Minh Tâm Hương) is the 2nd person standing from the right. 12-2013.

Visit our website:

www.voviology.org

or

www.voviquynghuyen.org

A

A Di Đà Phật: A Yi Đà Phật, Amita Buddha.

A Lại Da Thức: The 8th sense, The 8th consciousness, Octanary element, Octuple faculty, Storage sense.

A Tu La: Demon, Evil Spirit, Asura, Minotaur.

An Bài: To dispose, To make receptive for, To incline, To arrange. *Ex: Mọi sự đều do số mệnh an bài, mà số mệnh được hình thành từ những hành động mà ta đã tạo tác - Fate was arranged, fate was formed from our past deeds.*

An Tâm: Assured, confident, doubtless.

An Ủi: To solace.

Anh Nhi: Purified fetus.

Ác: Wicked, Evil, Spiteful, Illnatured, Unkind, Brutal, Cruel, Merciless.

Ác Ma: Evil spirit, Wicked spirit, Devil incarnate, Demon, Maleficent spirit.

Ác Mộng: Nightmare, Bad dream, Incubus.

Ác Nghiệp: Original sin. *Ex: Lở mang ác nghiệp vào thân - To bear the stamp of original sins to be branded with ill natured karma (bad behavior)..*

Ác Niệm: Ill though, Bad intention, Ill malicious, intent.

Ác Quỷ: See Ác Ma.

Ác Tâm: Malevolence, Wickedness, Illwill, Ill nature, Malice.

Ác Thần: Evil guardian, Angel of darkness, Evil genius.

Ách Vận: Adversity, Misfortune, A state of hardship.

Ái Lực: Affinity, Attracting force, Physical attraction, Liking.

Ấm Thi: Suggestion, Incite, hint, abet.

Ấm Trợ: Concealed aid, Obscure assistance, Secret help.

Ảo Ảnh: Mirage, Illusion.



Teacher Từ Long Ngọc (AKA Beatrice Broussard or Bibi – The Author) and the children in Cambodia 12-2013. *Cô Bibi và trẻ em nghèo tại Campuchia 12-2013.*

Visit our website:

www.voviology.org

or

www.voviquynguyen.org

Ă

Ăn Chay: See Độ Chay.

Ăn Năn: To repent, Remorse, Self-reproach, Regret,
To be sorry, Penitent, Repentance.

Ăn Ngộ: See Độ Ngộ.



Teacher Từ Long Ngọc at Voviology Meditation Monastery 9-2012. *Thầy Từ Long Ngọc tại Pháp Chủ Thiền Viện 9 -2012.*

Viếng thăm trang web:

www.voviology.org

hoặc

www.voviquynguyen.org

Â

Âm: Yin.

Âm Đức: Unostentatious Virtue, Morality.

Âm Giới: The spiritual world. *Ex: Các pháp hữu không được dùng pháp lệnh để biết bên kia âm giới - Our disciples do not use the sublime command to pry on the other side of the spiritual world.*

Âm Phủ: Abaddon, Purgatory, Hades, The afterworld, World of the death.

Ân Diên: Blessings.

Ân Huệ: Grace, Benevolence, Favor, Vital grace.

Ân Sủng: Charism.

Ân Xá: Amnesty, Indulgence, Pardon, Redemption, Exculpate, Exonerate, To grant forgiveness, To absolve.

Ấn: Gesture, Sign, Insignia, Seal.

Ấn Lệnh: Divine sealed order.

Ấn Triện: Stamp.

Ấn Độ Giáo: Hinduism.

Ẩn Sĩ: Hermit, Isolationist, Aloneness, Recluse monk, Seclusionist.

Visit our website:

www.voviology.org

or

www.voviquynghuyen.org

B

Bà La Môn Giáo: Brahmanism.

Ba Hồn Chín Vía: Three souls and nine spirits.

Ba Hồn Bảy Vía: Three souls and seven spirits.

Ba Ngôi: Trinity.

Bài Học Khai Tâm: Initiatory lesson, Heart opening lesson.

Ban: To bestow, To endow, To confer, To grant. *Ex: Đức Thầy Từ Minh Đạt ban pháp hộ bệnh cho các pháp hữu – Grand Teacher Từ Minh Đạt bestowed upon the disciples the healing right.*

Ban: Department. *Ex: Năm 1997, Đức Thầy Từ Minh Đạt đưa ra một hình thức mới tổ chức mới cho Đạo Pháp tại hải ngoại bao gồm 9 ban như Ban Luật Đạo, Ban Sử Đạo, Ban Lễ Đạo,... - In 1997, Grand Teacher Từ Minh Đạt suggested a new form of organization for oversea Voviology activities included 9 departments such as Regulatory department, Historical department, Protocol department, etc..*

Ban Bình Chương Sự Vụ: Board of director.

Ban Bình Chương Sự Vụ Đại Hùng Linh Điện: Advisory board of Voviology headquarter.

Ban Cơ Mật Sử: Secret advisory board of Voviology headquarter.

Ban Điều Vận: Operation department.

Ban Giáo Huấn: Education department.

Ban Hộ Giáo: Security department.

Ban Lễ Đạo: Protocol department.

Ban Luật Đạo: Regulatory department.

Ban Ngoại Vụ: Foreign affair department.
Ban Sử Đạo: Historical department
Ban Tài Vụ: Financial department.
Ban Thông Tin: Information department.
Ban Tôn Giáo: Religious department.
Ban Điều Vận: Operation department.
Ban Xã Hội: Social department.
Bán Già: Half Lotus position.
Bản: See Căn Cơ.
Bản Chất: Nature, Reality.
Bản Năng: Instinct.
Bản Ngã: The egocentric self, Ego, Self conceit, Egocentrism, Egoism.
Bản Tánh: Character, Goodness, Personality. *Ex: Nuôi dưỡng bản tánh - Reservation of one's goodness.*
Bàn Thờ: Altar.
Bành Trướng Pháp Đạo: Voviology expanding. *Ex: Đầu năm 1997, Đạo Pháp bắt đầu được bành trướng tại các thành phố San Antonio, Houston, Austin, Sugarland thuộc tiểu bang Texas - Beginning 1997, in San Antonio, Houston, Austin, Sugarland Texas. The influence of Voviology is expanding.*
Báo Ân: To render thanks to, Thanksgiving.
Báo Hiếu: Filial piety.
Bảo Pháp: Divine relic.
Bát Chánh: Noble eightfold principle.
Bát Chánh Đạo: Noble eightfold path.
Bận Tâm: Worry, Annoyance, Felt anxious.
Bất Biến: Constant, Unchanging, Uniform.
Bất Bình Đẳng: Inequality, Disparity.
Bất Chính: Dishonest, Falsification.
Bất Chuyển: Constant, Unshakeable, Steadfast, Immovable, Resolute, Unyielding (person), Unswerving (purpose), Unflinching, Unwavering

Bất Di Bất Dịch: Fixed, Immutable, Unaltered, Unchanging, Irremovable.

Bất Diệt: Indestructibility, Infinity, Immortality, Undying, Perpetual, Deathlessness, Everlasting, Imperishable, non-death, non-terminating.

Bất Định: Indefinite, Undecided, Undetermined, Indeterminate, Irresolute.

Bất Động: Unperturbed.

Bất Hiếu: Ungrateful to one's parent

Bất Kính: Impudence, Insolent, Impertinent, Disdainful, Disrespectful, Rude.

Bất Lương: See Bất Chính.

Bất Nhân: Inhuman, Cruel, Inhumane, Unbenignly.

Bất Nhị: Loyal, Constant, Devoted.

Bất Sanh: Non rebirth. *Ex: Đức Ngài dạy: Tôn ý của Đức Phật trong các kinh pháp là những lời răn dạy, chỉ dẫn con đường đưa chúng sanh đạt đến bất sanh, bất diệt chứ không phải là Niết Bàn - The Venerable Master taught: Within the Dharmas are words of advice to lead humans out of the path to attain non-rebirth, non death, but not Nirvana.*

Bất Tín: Untrustworthy, Unfaithful, Disloyal, Faithless.

Bất Toàn: Imperfect, Defective, Incomplete.

Bất Trí: Unintelligent, Obtuse, Mindless, Senseless.

Bất Tử: Immortal, Everlasting, Imperishable, Undying.

Bất Tường: Bad, Ill Omen, Bane presage. *Ex: Một vài vị pháp hữu còn bị ảnh hưởng và tin tưởng vào những điềm bất tường - Some disciples still allow themselves to be influenced by ill omen.*

Bền Lòng: Persevering, Patient.

Bền Vững: Durable, Solid, Lasting, Enduring, Firm.

Bệnh: Illness, Sickness, Ailment.

Bì Chớ: Epitaph.

Bì Quan: Pessimistic.

Bí Ẩn: Mystic, Hidden, Concealed, Mysterious, Occult.

Bị Phạt: To be punished, Fined.
Biến Cải: To change, To transform.
Biến Chuyển: Flux, Transition, Fluctuation.
Biến Dạng: Spiritually elevated.
Biến Hóa: To transform, Conversion, Transfigure, Transformation, Metamorphosis.
Biển Sâu: Deep sorrow.
Biển Thử: Appropriation.
Bình Tĩnh: Calm, Unruffled, Composed, At ease
Bỏ: Abandonment, Foresaking, Desertion.
Bói Toán: Fortune telling.
Bố Thí: Dole, Charity, Donation, Contribution.
Bồ Đề: Boddhi, Enlightenment.
Bồ Đề Thọ: Boddhi tree, Science tree.
Bồ Tát: Bodhisattwa.
Bổn: See Căn Cơ.
Bùa: Talisman, Sorcery, Spell, Charm, Amulets, Incantation, Magic spell, Evocation.
Bùa Hộ Mạng: Amulet, Protective charm, Good luck charm, Talisman.
Bùa Phép: See Bùa.
Bụi Trần: Impurities of the world, Defilement.
Bức Màn Vô Minh: See Màn Vô Minh.
Bửu Tòa Linh Điện: The Voviology Local Monastery Center.

Visit our website:

www.voviology.org

or

www.voviquynguyen.org

C

Cái Ta: See bản ngã.

Cải Lão Hoàn Đồng: To rejuvenate.

Cảnh Tượng: Sights.

Cao Cả: Sublime, Eminent, Supreme, Exalted.

Cao Quý: Noble, Illustrious (adj).

Cao Thượng: Majestic.

Cao Thâm: See Cao Cả.

Căn Bản: Principles.

Căn Cơ: Foundation, Root, Base, The basic fact, standing.

Căn Nguyên: Genesis, The origin, Inception, The beginning, Arche.

Cấu Tạo: To construct, To create, To produce, To fabricate, To build, To form, Creation.

Cầu: To pray.

Cầu Nguyện: Supplication, Entreaty, Solicitation.

Cầu Xin: Requesting prayer.

Cõi: Realm, World, Sphere.

Cõi Bồ Đề: Fourth realm, Bodhi realm, Intuitionnal realm.

Cõi Bồng Lai: See Cõi Hạ Thiên.

Cõi Dục Giới: See Dục Giới.

Cõi Đại Niết Bàn: Second realm, Paranirvana Realm.

Cõi Hạ Giới: Seventh realm, Physical world, Defiled world, Temporal world, Earthly, busy world.

Cõi Hạ Thiên: Inferiour mental realm.

Cõi Hạ Trí: See Cõi Hạ Thiên.

Cõi Hồng Trần: See Cõi Hạ Giới.

Cõi Hư Vô: See Cõi Niết Bàn.

Cõi Huyền Không: See Cõi Thái Cực.

Cõi Niết Bàn: Third realm, Nirvana, Atmique realm.

Cõi Phàm Trần: See Cõi Hạ Giới.

Cõi Sắc Giới: See Sắc Giới.

Cõi Ta Bà: See Cõi Hạ Giới.

Cõi Thái Cực: Cosmic planet.

Cõi Thượng Giới: Fifth realm, Mental realm.

Cõi Thượng Thiên: Superiour mental realm.

Cõi Thượng Trí: See Cõi Thượng Thiên.

Cõi Tối Đại Niết Bàn: Top realm, Adi realm.

Cõi Trung Giới: Sixth realm, Emotional realm, Astral realm.

Cõi Vô Sắc Giới: See Vô Sắc Giới.

Cờ: See Pháp Kỳ.

Cởi Bỏ: To cast away. *Ex: Cởi bỏ đi những u mê, tăm tối, phiền não, ô trược - Cast away all delusions, dark natures, afflictions, negativity.*

Cổ Cháp: Idiosyncrasy hang up.

Cội Nguồn: Original source.

Công: Effort, Struggle, Sacrament.

Công Hạnh: Accomplishments, merits.

Công Phu: Labour, Toil, Effort.

Công Đồng Các Cõi: Xem Cộng Đồng Các Cõi.

Công Đức: Virtue, Virtuous doings, Good deed, Merit, Public virtue.

Công Quả: Work of philanthropy, Public service. *Ex: Chính các thầy phải làm sao cho xứng đáng với Pháp Bảo, với nhiệm vụ chính của các thầy, các thầy cố gắng lập công quả - It is you who must take yourself worthy of the divine relics. You must put full effort into works of philanthropy.*

Công Tào: The deities.

Cộng Đồng Các Cõi: Community of all realms.

Cốt Yếu: Essential, Crucial, Vital, Capital, cardinal, Dominant.

Cúng: Offer.

Cúng Dường: To confer, To bestow formally, To respectfully present, To offer, To make offerings. *Ex: Trong ngày Khánh Đản, Đức Ngài cúng dường những kỷ vật, ẩm thực, phóng sanh, lên Đức Vua Cha Cao Cả, Cộng Đồng các cõi - In the Venerable Master's birthday, He offer all these: Gifts, foods, kind activities of setting birds and fish free to the Holy King Father.*

Cuộc Đời: See Đời.

Cuồng Tín: Fanatic.

Cửa Trời: Divine door, Celestial, Heavenly door.

Cực: Extreme.

Cực Đoan: Extreme.

Cực Lạc: Nirvana, Kingdom - come, Paradise.

Cứu Cánh: Ultimate end, Final cause, Final.

Cứu Độ: Salvation, rescue, deliver from, Guidance.

Cứu Rỗi: See Cứu Độ.

Cửu Huyền Thất Tổ: Ancestors.



Đức Thầy trong buổi họp mặt tại ngôi gia thầy Từ Tâm Ngọc 10-12-2013.

Ch

Chạm Vía: To commit a sacrilege, Sacrilegious action.

Chánh Đạo: The true way.

Chánh Định: Contemplation, Pure extase, Right mindfulness..

Chánh Kiến: Right view.

Chánh Mệnh: Right livelihood.

Chánh Nghiệp: Right behavior.

Chánh Ngữ: Right speech.

Chánh Niệm: Right concentration.

Chánh Pháp: The true way.

Chánh Tinh Tấn: Perfect application, Right effort.

Chánh Tư Duy: Right thought.

Chánh Võ Phòng Đại Hùng Linh Điện: Director of security service of Voviology headquarter.

Chấm Dứt: Conclude, End, Finish.

Chân Lý: Universal truth, Axiom, Actuality, Truth, Verity.

Chân Tâm: Sincerity, Sincere nature.

Chân Thành: Loyal, Sincere.

Chân Thiện Mỹ: Truth, Good, Beautiful.

Chân Truyền: Orthodox.

Chân Tu: Devout person.

Chân Tướng: True physiognomy, True face, True identify.

Chấn Hưng: To develop, To prosper.

Chấp: Judgemental, Obstinate, Idiosyncrasy, attachment.

Chấp Nhất: See Chấp.

Chất Chơn Như: Purity.

Chết Oan: Died in anguish.

Chi Đoàn: Chapter.

Chi Đoàn Thanh Thiếu Niên Quy Nguyên tại ...:

Voviology youth society chapter at...

Chí Thiện: Firm willingness, Good intention, Virtuous aim.

Chỉ Quán: See Chánh Định.

Chiêm Bái: Worship, Honor, Revere.

Chóp: Summit, Peak, Top.

Chơn: True, Real, Pure.

Chơn Linh: The origin, Original nature, Original force, Spirit.

Chơn Ngã: The true ego, The self spiritual mental body, The conscious subject.

Chơn Nhơn: Ego, Self.

Chơn Như Tánh: True nature, Pure essential nature.

Chơn Như Phật Tánh: See Chơn Như Tánh.

Chơn Tâm: See Chân Tâm.

Chơn Thần: Monade.

Chủ Nghĩa Hiện Thực: Realism.

Chuẩn Huỳnh Trường: Preofficer.

Chúng Sanh: All beings, Earthlings, Living beings, Sentient beings, Mortals. *Ex: Đức Ngài đến đây tiếp nối chân Phật đã hoằng duyên và tạo hạnh lành cho chúng sanh - Our Venerable Master have come here to continue the work of the Buddhas who taught and created virtuous merits to the living beings.*

Chuỗi: Sanctified beads, Hallowed beads, Relic beads, Prayer beads.

Chuyển Tâm: Transformation of thought - feeling and being.

Chuyển Đến: To assign, To convey, To consign, To deliver.

Chuyển Động: Set astir.

Chuyển Hóa: To sublimate, derives from.

Chuyển Hóa Âm Dương: To transform and combine the Yin and Yang. *Ex: Chuyển Hóa Âm Dương hòa hợp, kết tụ thánh thai, anh nhi được chuyển đến Linh Sơn an trụ, Tiên Phật là đây* - Sublimate: transform and combine Yin and Yang to become a holy embryo. The purified fetus will be transported to Mount Linh Son and it will settle there. That is enlightenment.

Chuyển Pháp Luân: Breathing meditation. *Ex: Các pháp hữu thường làm pháp luân để thanh tịnh và tiếp nhận năng lượng từ vũ trụ* - Disciples practice the breathing meditation for calmness and discerned mind and to absorb universal energy.

Chuyển Sinh: See Sanh diệt.

Chuyển Thần: To exchange the spiritual nature. *Ex: Vận khí chuyển thần* - To rotate the breath to exchange the spiritual nature.

Chuyện Hy Hữu: See Hy Hữu.

Chư Thiên: Holy Spirits, Heavenly Host, Deities.

Chư Vị: Honorable beings.

Chư Vị Mẫu: Mothers of nature.

Chương Trình: Program.



Bibi was working on Vietnamese Cultural Wall in Voviology City 5-2013. *Cô Bibi làm việc tại Bức Tường Văn Hóa Việt – Đạo Viện VVQN 5-2013.*

D

Dẫn Độ: Spiritual teaching, Leading to salvation, Divine direction, To save and lead, To instruct, To recommend, To counsel, To enjoin, To help save, Redemption.

Dâng: To present, To devote, To confer, To bestow formally.

Dấy Động: Active, Alert, Vivacious.

Di Lạc: Maitreya Buddha, Happy Buddha. *Ex: Phật Di Lạc là vị giáo chủ ở Đâu Xuất Cung, Ngài đã vận chuyển điển quang từ trên xuống dưới, để độ cho tất cả Chư Thiên, Thiên Ma, Người, Địa Tiên, A Tu La,... có cơ hội tu hành, chỉ có thời Mạt Pháp này, mọi cửa Trời mới mở rộng để hầu cứu vớt tất cả chúng sanh thoát khỏi trầm luân bể khổ - The Happy Buddha is the founder of a religion at Dau Xuat Kingdom (Forth Heavenly Kingdom). The exalted One has passed on Universal energy from above spreading down below to redeem all celestial deities, Angel of Darkness, mortal persons, terrestrial deities, demons.... There is a chance to develop spirituality. In this degenerate age every heaven's door is widely open for the salvation of all sentient beings to escape from pain and suffering.*

Dị Giáo: Heresy.

Diêm Vương: The holy king of underworld.

Diễm Phúc: Felicitous, Good fortune, Fortunate, Well being.

Diệt: Extinction.

Diệu: Excellent, Delicate, Sublime.

Do Thái Giáo: Judaism, Jewishism.

Dòng Dối: Progenitor, Descendancy, Lineage, Offspring.

Dòng Điện: Astral energy.

Dục Giới: Carnality, Secularity, Earthiness, Temporal, The world of desire ruling the action of the living on the earth.

Dục Tình: See Dục Vọng.

Dục Vọng: Desire, lust, Passions.

Dung Hòa: To harmonize, To unify, To integrate.

Dũng: Brave, Courageous, Courage, Fearless, Daring, Bold, Strong.

Duyên: Predestination, Fate, Destiny, Divine, Providence. *Ex: Phật pháp có túc duyên, hữu duyên được độ - The Buddhist doctrine is predestinated and the blessed ones will be assisted.*

Dương: Yang.

Dưỡng Thần: To nourish the spiritual nature.



Teacher Từ Long Ngọc at Voviology Meditation Monastery 9-2012. *Thầy Từ Long Ngọc tại Pháp Chủ Thiền Viện 9 -2012.*

Đ

Đả Thông: Penetration. *Ex: Đức Ngài đã thông các huyện đạo cho đệ tử trước khi hướng dẫn Thiền - The Venerable Master always penetrated the accupoints for disciples before teaching meditation.*

Đánh Thức Linh Hồn: To awaken the soul.

Đại: Grand, Great, Big.

Đại Áo Sư: Grand magician.

Đại Bi: Infinite compassion, Devine compassion.

Đại Căn: Highly spirited being.

Đại Chúng: Grand community.

Đại Đạo Sư: Grand conductor.

Đại Đệ Tử: Prominent disciple.

Đại Định: Great peaceful mind.

Đại Đoàn: Division.

Đại Giác: Grand awakening. *Ex: Đức Phật là những bậc Đại Giác - Buddhas are the grand awakening ones.*

Đại Hỷ: Infinite felicity, Divine felicity.

Đại Hùng Linh Điện: Đại Hùng Linh Điện, Voviology Headquarter.

Đại Huệ: See Đại Trí.

Đại Hùng: Grand Hero. *Ex: Nhiều người thường gọi Đức Phật là Đại Hùng và gọi Bồ Tát là Đại Sĩ - Many people used to call Buddha and Boddhisattwa as Grand Hero.*

Đại Kiếp: Grand Kalpa.

Đại Lương Y: Grand Medicine. *Ex: Từ xưa người ta thường gọi Đức Phật bằng cái tên Đại Lương Y - A*

long time ago, people used to call the Buddha by the name of Grand Medicine.

Đại Ngộ: Grand illumination.

Đại Pháp: Grand doctrine.

Đại Sa Môn: Grand monk.

Đại Sĩ: See Đại Hùng.

Đại Sư: Grand master.

Đại Thí Chủ: Grand donator.

Đại Thiên: Great world, The universe, The cosmos, Macrocosmo.

Đại Thừa: Grand Vehicle.

Đại Tiên: Grand deity, Grand hermit.

Đại Trí: Grand Intelligence.

Đại Trí Huệ: Great awakening.

Đại Từ: Infinite Love, Divine philia

Đại Xả: Infinite exoneration, Divine absolution.

Đảnh Lễ: To pay obeisance, To render homage to the Buddha ritually, To bow.

Đạo: Spiritual way, Road, Path: Principle, Truth, religion; The right way, The true path, The true way.

Ex: Đạo làm con là vâng lời, kính trọng và thương cha mẹ - A child's true way are to obey, respect and love parents.

Đạo Đức: Virtue, Morality.

Đạo Đức Giả: To play the hypocrite.

Đạo Đức Học: See Luân lý học.

Đạo Gia: Taoist.

Đạo Giáo: Taoism, Doctrine, Religion.

Đạo Hạnh: Thought and Behaviour, Pure thought and behavior.

Đạo Hồi: Islam, Muhammedanism. *Ex: Người theo Đạo Hồi gọi là Muslim - An Islam follower is called Muslim.*

Đạo Hữu: Disciple, Comate, Fellow believer, Copietist, Co-religionist.

Đạo Khổng: Confucianism.

Đạo Lão: Taoism.
Đạo Lực: Spirituality, True force.
Đạo Lý: Dogma, Doctrine, Principle, belief.
Đạo Nghĩa: See nghĩa.
Đạo Nho: See Đạo Khổng.
Đạo Pháp: Teachings, Dogma, Tenet, Doctrine;
 Spiritual means, Holy practice, Religion.
Đạo Phật: Buddhism.
Đạo Sư: Master.
Đạo Sĩ: See Đạo Gia.
Đạo Thiên Chúa: Catholicism.
Đạo Tin Lành: Protestantism.
Đạo Tỳ: Mute
Đạo Viện Vô Vi Quy Nguyên: Voviology City.
Đáp Ứng: To adapt, To conform, To answer, To respond.
Đạt: To reach, To attain, To accomplish.
Đau Khổ: See Khổ.
Đắc Đạo: See Đắc Quả.
Đắc Quả: Enlightenment.
Đặc Ân: Favor, Benefit, Special favor.
Đắm Say: To passionate by fond.
Đấng Cao Cả: Supreme being.
Đấng Cha Lành: The Holy Father.
Đấng Cứu Chuộc: See Đấng Cứu Thế.
Đấng Cứu Thế: Saviour.
Đấng Giáo Chủ Tam Tòa: See Giáo Chủ Tam Tòa.
Đấng Toàn Năng: Exalted deities.
Đấng Tối Cao: Highest supreme being.
Đâu Xuất Thiên: Tushita Heaven.
Đầu Thai: To reincarnate.
Đệ Tử: Disciple, Follower.
Đền: Memorial.
Địa Giới: See Cõi Hạ Giới.

Địa Lý Phong Thủy: Geomancy.

Địa Tạng Vương Bồ Tát: The underworld
Bodhisattwa.

Địa Tiên: Terrestrial deity.

Điểm: Regeneration (spiritual) and reformation.

Điểm Đạo: Rites, Initiation, To sanctify.

Điểm Kẹt: Reservation, Inhibition, Blocking traits,
Inhibiting conditions, The things that hold you,
Negative point.

Điểm Linh Quang: See Điểm Linh Quang.

Điểm: Universal energy, Sublime essence, Sublime
energy.

Điểm Linh Quang: The transcendental essence,
Celestial force, Divine energy. *Ex: Điểm linh quang và
tam muội chơn hỏa mà chúng ta sử dụng không phải
để đưa mình vào bản ngã của "Ta" - The
transcendental essence and internal fire we are using
is not for self gain, nor to deliver us to the egocentric
self.*

Điểm Linh Quang Thượng Đế: Celestial force of the
Almighty God.

Điểm Lực: Force.

Điểm Quang: Celestial force, Celestial energy.

Điện Sinh Lý Học: Electron-physiology.

Điện Sinh Vật Học: Electro biology.

Điện Từ: The compassionate energy,

*Ex: Điện từ cũng là nhưn điện, có nhiều công phu tu
luyện thành. Bản tính của nó là vận hành, nếu có hành
động hay cử động thì chơn ngã (hồn) không trở về xác
thân đặng - The compassion energy which is the
personnal fluid too but draw by the practice of
purification. Its Character is motion. If there is an action
or mobilization, the Astral body cannot come back in its
flesh body.*

Điều Hoà: To harmonize, To concert, To accord, To balance.

Điều Tức: See Pháp Điều Tức.

Định: Tranquil mind, Serenity, Calm collected.

Định Huệ: See Chánh Định.

Định Hương: Settlety incence.

Định Kiến: To propose.

Định Mệnh: Destiny, Predestination, Late.

Định Tâm Đường VVQN: Voviology Meditation Center.

Đoàn: League.

Đoàn Thanh Thiếu Niên Quy Nguyên: Voviology youth society.

Đoàn Thiếu Nhi Quy Nguyên: Voviology youth development organization.

Đoạn Tuyệt: See Diệt.

Độ: To convert, Salvation, Redemption, To deliver from, To extricate.

Độ Chay: To eat a vegetarian diet. *Ex: Các vị nên độ chay ít nhất 10 ngày trong tháng. Đến một ngày gần đây, Đức Ngài chỉ dẫn các thầy độ ngộ, rồi dần dần độ thanh điền - It is better to eat a vegetarian diet at least 10 days a month. In the near future Venerable Master will teach you midday vegetarian, and gradually to energerian.*

Độ Ngọ: Midday vegetarian, Vegetarian at noon.

Độ Thanh Điền: Energerian, Breatharian.

Độ Trường Chay: Long term vegetarian, Pure vegetarian.

Đốc Mạch: Ren Meridian.

Đội: Unit.

Đồng Cốt: Witchcraft, Sorcery.

Đồng Hóa: To class as, To put in the same category, Level, Grade, Order.

Đồng Lý: Cabinet director. *Ex: chức vụ thư ký của Đoàn Thanh Thiếu Niên Quy Nguyên được gọi là Đồng Lý - The title of secretary of Voviology youth society organization has been called as cabinet director.*

Đồng Lý Văn Phòng Đại Hùng Linh Điện: Director of official service of Voviology headquarter.

Động: Unsettle, Disturb, Affected, Discompose, Bestir oneself.

Đời: Period, lifetime, Life.

Ex.1: Trong một đời có bảy ngươn là Thượng Ngươn, Trung Ngươn, Hạ Ngươn và tiếp tục như vậy - There are seven rounds per each period such as 1st round, middle round, last round and repeat until seven rounds.

Ex.2: Điểm chính của cuộc đời người là sống để học và tiến hóa - The main point in life is learn to develop one's evolution to.

Đời Sau: See Hậu Kiếp.

Đời Sống: Existence, Life.

Đời Tròn: Fulfill duties.

Đời Tròn, Đạo Hiện, Pháp Ứng: With a well rounded life, will the Spiritual Way appear, then ultimately enlightenment, A rounded life forms the spiritual way to enlightenment.

Đúng: just, exact, accurate, right, correct, precise.

Đuốc Huệ: Science torch.

Đức: Virtue, Rectitude.

Đức Cha Lành: See Đấng Cha Lành.

Đức Độ: To be Virtuous, To rectify.

Đức Hạnh: Noble qualities.

Đức Mẫu: See Mẫu.

Đức Ngài: Venerable Master, Chief Prophet.

Đức Ngài Pháp Chủ Vô Vi Quy Nguyên: Voviology Venerable Master.

Đức Tánh: Righteousness, Virtuous.

Đức Tin: See Lòng tin.

Đức Thầy: Grand Teacher.

Đức Thầy Giáo Chủ Vô Vi Quy Nguyên: Voviology
Grand Teacher.

Đức Vua Cha: See Vua Cha.

Đức Vua Cha Chín Bệ: See Vua Cha.



Teacher Từ Long Ngọc (left) and teacher Từ Thiện Hồng Thuận are standing in front of Voviology Meditation Monastery. 10-2011.

Visit our website:

www.voviology.org

or

www.voviquynguyen.org

G

Gánh Nặng: Heavy burden.

Gậy Long Hoa: Dragon blossom cane.

Gỗ: See Tháo gỗ.



Teacher Từ Long Ngọc (Bibi) and Venerable Sister Từ Trọng Nghĩa are at the bead show 9-2011.

Viếng thăm trang web:

www.voviology.org

hoặc

www.voviquynghuyen.org

Gì

Giác Ngộ: Great awakening, Enlightenment.

Giám Đốc: Director. *Ex: Tại Đạo Viện có rất nhiều chức vụ giám đốc như: Giám Đốc Trung Tâm Trị Liệu, Giám Đốc cơ sở thương mại.* - There are many director positions in Voviology monastery center as: Director of healing center, Director of business center.

Giám Thị: Region supervisor, Zone supervisor.

Giáng: Descend, Came down, Descention.

Giáo Chủ: Founder of a religion, Leader of a sect.

Giáo Chủ Tam Tòa: Head Master of Holy Trinity.

Giáo Điều: See Giáo Lý.

Giáo Hoàng: Pope.

Giáo Lý: Study, Dogma, Doctrines.

Giải Thoát: State of non retrogression, To free. To liberate, To emancipate, To deliver.

Giải Thoát Hương: Liberation incense.

Giải Thoát Tri Kiến Hương: Liberation from judgement incense.

Giảng Pháp: To preach, To expound.

Giây Oan Nghiệt: Karmal Link, The golden thread, The silver string.

Giới Hương: Worldy incense.

Giới Luật: Austerity, Strict monality.

Giờ: Hour.

Giờ Dần: Tiger hour (Fr. 3:00-5:00).

Giờ Dậu: Chicken hour (Fr.17.00-19:00).

Giờ Hợi: Pig hour (Fr.:21:00-23:00).

Giờ Mão: Rabbit hour (Fr. 5:00-7:00).

Giờ Mùi: Goat hour (Fr. 13:00-15:00) .
Giờ Ngọ: Horse hour (Fr. 11:00-13:00).
Giờ Sửu: Buffalo hour (Fr. 1:00-3:00).
Giờ Thân: Monkey hour (Fr.15:00-17:00).
Giờ Thìn: Dragon hour (Fr. 7:00-9:00).
Giờ Tuất: Dog hour (Fr. 19:00-21:00).
Giờ Tý: Mouse hour (Fr. 23:00-1:00).
Giờ Ty: Snake hour (Fr. 9:00-11:00).
Giới: World, bounds.
Giới Luật: Discipline, Regulation.



Teacher Từ Long Ngọc with first lady Hillary Clinton.

Visit our website:

www.voviology.org

or

www.voviquynguyen.org

H

Hạ Ngươn: Last ronde, Last cycle.

Hàm: Greed, intense desire, avid.

Hào Quang: Aura.

Hảo Tướng: Special trait. *Ex: Các chư Phật có 32 tướng tốt - Buddhas have 32 special traits.*

Hành: Doing, to act, to make, To effort.

Hành Động Tội Lỗi: Evil deed.

Hành Khuất: Friar.

Hành Hạ: Tormenting.

Hành Thiện: Good deed, Act of kindness, To be of service, Do right.

Hạnh: Virtuous action. *Ex: Đức Ngài dạy: Muốn thành Bồ Tát, Phật, phải hành theo hạnh của Bồ Tát, Phật. Chứ không phải chỉ tụng kinh hay ngồi thiền mà thành Phật. Nhiều người tu học hiện nay đang làm lạc, hiểu sai tôn ý của Phật, lấy Kinh Pháp làm cứu cánh - Our Venerable Master taught: To become a Bodhisattva or a Buddha, you have to take on the actions of a Bodhisattva, a Buddha. Chanting the Sutra and meditation alone will not make you a Buddha. Many people practicing the spiritual way in this lifetime have presently gone the wrong way, misunderstanding the honorable intention of the Buddhas, taking the Sutra as the final cause.*

Hạnh Lành: Virtuous Merit, Good deed, Natural response, Dignified conduct.

Hạnh Nguyện: Promise of good conduct, Oath to certain commitment.

Hạnh Phúc: Happiness, Happy.

Hạnh Quả: Merit.

Hạo Nhiên Khí: See Tiên Thiên Khí.

Hậu Kiếp: Life hereafter.

Hậu Thân: See Truyền Nhân.

Hậu Thiên: Later heaven.

Hậu Thiên Khí: See Khí Hậu Thiên.

Hệ Thống: System, Formation.

Hệ Thống Hành Chánh: Administration System.

Hệ Thống Hành Đạo: Practice System.

Hiền: Gentle, Amiable.

Hiền Hiệ: See Thị Hiệ.

Hiển Tông: Phenomenon, Supernaturalism, Mysticism, Exoterism.

Hiện Hữu: Manifestation, Existence.

Hiện Thân: Omnipresent, Incarnation, To incarnate.
Ex: Thượng Đế hiện thân ở khắp nơi - God's omnipresence is felt everywhere.

Hiếu: Filial devotion, Piety.

Hiếu Đạo: Filial piety.

Hiếu Thảo: See Hiếu Đạo.

Hiệu Trưởng: Principle. *Ex: Tại Đạo Viện Vô Vi Quy Nguyên, chức vụ hiệu trưởng dành cho người đứng đầu của Trung Tâm Huấn Nghệ và Nhà Giữ Trẻ - At Voviology City, the title principle is used for leader of vocational center and child care center.*

Hít Vào: To inspire, Inspiration, To inhale.

Hóa Sanh: To transform, To convert, To evolve, Produced by its own change.

Hóa Thân: Transcendental body, To embody, To appear, To incarnate, Personify, Embodiment.

Hòa Đồng: To blend, To conform, Compliance.

Hòa Hợp: To unify.

Hòa Giáo: Parsceism

Hoại: See Diệt.

Hoàng Hóa: Propagate.

Hoàng Khai: To enlighten others.

Hoàng Pháp: To disperse, The teachings. *Ex: Một số pháp hữu được Đức Ngài tuyển chọn đi ra ngoại quốc vì những nơi ấy cần những vị hoàng pháp - Some disciples were selected by Venerable Master to go overseas, because there was a dire need for someone to disperse the Venerable Master teaching.*

Học Thuyết: Doctrine.

Hộ Độ: To help save. *Ex: Nhiệm vụ của các pháp hữu là hộ độ và cảnh tỉnh chúng sanh trong thời Mạt Pháp - Disciples' duties are to help, save and awaken all beings in this period of last existence.*

Hộ Pháp: Holy guardian, Guardian.

Hồi Giáo: See Đạo Hồi.

Hồi Hương: To dedicate. *Ex: Đức Ngài hồi hương công đức cho tất cả chúng sanh và các Chư Vị có công hộ trì người tu học và chúc lành các pháp hữu thân tâm thường trụ an lạc - Our Venerable Master dedicate all merits to all human beings, to those who work hard to protect the devotee and for disciples to have peace and joy in mind and heart.*

Hồi Vị: To Return to the origin, To the non physical world, Ascension.

Hội Đồng Dự Khuyết Giám Chủ Đạo Viện: Voviology City substitute committee.

Hội Đồng Giám Chủ Đạo Viện: Voviology City central committee.

Hội Đồng Giám Sát Đạo Viện: Voviology City administration committee.

Hội Đồng Phổ Thông Giáo Lý Đạo Viện: Voviology studies development committee.

Hội Hoạt Động Bất Vụ Lợi Vô Vi Quy Nguyên: The Voviology nonprofit organization. *Ex: Hội hoạt động bất vụ lợi của Vô Vi Quy Nguyên được Thầy Từ Long Ngọc*

chỉ huy và tổ chức - The Voviology nonprofit organization is in operation and organized by Từ Long Ngọc.

Hội Long Hoa: The Long Hoa Event.

Hội Phụ Nữ: Voviology woman society.

Hội Trưởng: Association president.

Hôn Mê: Trance, Hypnotic state, daze, State of unconsciousness. *Ex: Cô ấy đang bị hôn mê - She is in a trance.*

Hồn: Soul, Spirit, Pure psyche, Geist.

Hồn Đại: Emotional Soul, Unconscious psyche.

Hồn Khôn: Mental Soul, Conscious psyche.

Hồng Ân: See Ân Huệ.

Hồng Ân Bảo Pháp: Hồng Ân Relic.

Hồng Trần: See Hạ Giới.

Huệ: Mystical vision, visions.

Huệ Hương: Wisdom incense.

Huệ Nhãn: Divine eyes, Truth seeing eyes.

Huệ Nhĩ: Divine ears.

Huệ Quang: Divine aura.

Hy Hữu: An uncommon event.

Hủy Diệt: To destroy.

Huyền Bí: Sublime clandestine.

Huyền Linh: Sublime wonder, efficacious, Mystical, Supernatural.

Huyền Thiên Thượng Đế: Planet Logos .

Huyền Thuật: Sublime revelation.

Huyền Vi Tạo Hóa: Miracles of creation.

Huyệt: Accupoint.

Huyệt Đạo: See Huyệt.

Huynh Trưởng: Officer.

Huynh Trưởng Điều Hợp: Zone commander.

Huynh Trưởng Giám Tỉnh: Inspector general.

Huynh Trưởng Giám Tổng: Region commander.

Hư Ảo: Unreal, Imaginary.

Hư Vô: Nil, Nihility, Nothingness, Nirvana.

Hướng Thượng: Directed upward, Leading to God, Development.

Hưởng: Result of action, Effect.

Hưởng: To enjoy, To have. *Ex: Hưởng hạnh phúc - Enjoy the happiness.*

Hữu: Existence.

Hữu Vi: (Cõi) Material world, Physical world.

Hữu Vi: (Hình tượng) Material concept, Finite state, Present state, Linite.

Hy sinh: Sacrifice.

Hỷ Xả: Generous giving.



The two teachers Từ Long Ngọc and Từ Minh Tâm Hương were buying the new land for Voviology City 6-2011.

K

Kết Tụ: Consolidate, Solidify, Grouping.

Kiến: View.

Kiên Tâm Đảnh Lễ: To faithfully worship and respectfully pray.

Kiêng Cữ: To Abstain, Forebearance, Austerity, Self-denial, Asceticism.

Kiếp: A lifetime, A lifespan, A lifecycle.

Kiệt Già: Full Lotus position.

Kiều Trần Như: Ashavajit.

Kim Cang: Diamond.

Kim Đơn: Pills of immortality.

Kính Dâng: Graciously present, Respectfully devote.

Kính Lạy Đức Cha Bề Trên: Our father who art in heaven.

Kính Nguyện: To pray.

Visit our website:

www.voviology.org

or

www.voviquynghuyen.org

Kh

Khai Tâm: Opening of heart, Opening the true nature.

Ex: Bài học khai tâm - Opening of heart lesson.

Khẩu: Speech.

Khẩu Phật Tâm Xà: Good words but wicked heart.

Khẩu Tâm Như Nhứt: Sincere.

Khẩu Thiệt: Oral communication.

Khẩu Truyền: To transmit by thoughts through spoken words.

Khẩu Xà Tâm Phật: Barking dogs seldom bite.

Khí: Qi, Energy.

Khí Hậ Thiên: Karmic energy, Possitive, Earthly force, Terrestrial force.

Khí Thể: The prime matter, Essential substance.

Khí Tiên Thiên: Etheric energy, Celestial force.

Khí Trược: Negativity energy.

Khiếu: Sense. *Ex: Đem tiên thiên khí soi Tam Quan, cửu khiếu khai thông - To clear all senses from the koilon.*

Kinh Thân: Devitation, To skim along or over the ground, Walking in midair.

Khổ: Suffering, Heartship.

Khổ Đau: See Khổ.

Khổ Hạnh: Severe Austerity, To devote oneself to ascetic life, Ascetism , Ascetic.

Khối An Sinh: Social security section.

Khối Công Tác Giáo Dục: Educational task force section.

Khối Dân Vận: Public affair section.

Khối Đạo Phục: Religious robe section.

Khối Đặc Nhiệm: Special task section.

Khối Đặc Trách Đạo Cụ: Religious artifact making section.

Khối Ghi Nhận Lịch Sử: Historical notification section.

Khối Giao Tế: Public relation section.

Khối Kế Hoạch Giáo Dục: Educational projection section.

Khối Khánh Tiết: Ceremony section.

Khối Khai Triển Luật Đạo và Pháp Nghi: Regulatory narration section.

Khối Huấn Nghệ: Occupational section.

Khối Liên Lạc: Public relation section.

Khối Liên Lạc Ngoại Vận: Foreign correspondence section.

Khối Lưu Giữ Hiện Vật: Historical preservation section.

Khối Nghiên Cứu và Sáng Tác: Religious artifact design section.

Khối Phát Hành: Publishing section.

Khối Quốc Tế Vụ: International affair section.

Khối Soạn Thảo Luật Đạo và Pháp Nghi: Legislature section.

Khối Tài Vận: Fiscal section.

Khối Thanh Tra và Kiểm Hạch: Inspection section.

Khối Tin Tức: News section.

Khối Tôn Giáo: Religion section.

Khối Tuyên Huấn: Ideological section.

Khối Ủy Lạo: Charity section.

Không: Void, Blank, Empty, Null. Nonexistence, nothingness.

Khổng Phu Tử: Confucius.

Khối: Bureau. Ex: *Những cơ quan hoạt động của Vô Vi Quy Nguyên tại hải ngoại được tổ chức theo 4 mức độ*

khác nhau từ cao xuống thấp như: Ban, Khối, Ngành, Phòng - The oversea activities agencies of Voviology has been organized by 4 different levels from high to low such as: Department, Bureau, Section, Unit.

Khởi Điểm: The initial point, Genesis, The beginning.

Khởi Nguyên: See Căn Nguyên.

Khu Trưởng: Zone leader. *Ex: Người đứng đầu khu dân cư tại Đạo Viện VVQN được gọi là Khu Trưởng - The leader of the residential zone in Voviology City has been called as Zone Leader.*

Viếng thăm trang web:

www.voviology.org

hoặc

www.voviquynghuyen.org

L

Lạc Quan: Optimistic.

Lành: Kindness, Naturalness, Benign, Innate goodness.

Lão: Aging, Decay.

Lập Hạnh: To do good deed, Conduct of virtuous merit, To act in dignified manner.

Lậu Tận Thông: State of divine omniscience.

Lễ: (Bát Chánh) Politeness.

Lễ Bái: To give grace, Grace.

Lễ Rửa Tội: Ablution, Baptism.

Liêm: Honesty.

Liên Đoàn: Group.

Liên Đội: Company.

Linh: Efficacious.

Linh Đơn: Wonder medication.

Linh Hồn: See Hồn.

Linh Quang: See Chơn Thần.

Long Hoa Trượng: See Gậy Long Hoa.

Lòng: Heart.

Lòng Nhân Ái: Altruism. *Ex; Đức Ngài đã trải rộng lòng nhân ái cho chúng sanh - The Venerable Master spread his altruism upon every living being.*

Lòng Tín Thành: Faith, Belief.

Lòng Tin Tưởng: Faith, Trust.

Lòng Thiện Đạo: Virtuosity.

Lý Thuyết: Theory.

Luân Hồi: Reincarnation.

Luân Lý Học: Ethics, Principles, Moral.

Luật: Commandment.

Luật Đáp Ứng: The reciprocal adaption law, Law of reciprocation.

Luật Ngũ Hành: The law of the 5 elements, The five elements theory, The law of Karma.

Luật Nhân Quả: Law of causality.

Luật Tấn Hóa: See Luật Tiến Hóa.

Luật Tiến Hóa: The law of evolution.

Lục Căn: The six roots of sense (namely eyes, nose, ears, tongue, body, mind).

Lục Đạo: Six paths to reincarnation.

Lục Thông: Six acquaintances, Six knowledges, Six power.

Luồng Năng Lực: See Sanh Hóa.

Luyến Ái: Strong attachment, To be stuck on, To be enamoured of.

Luyến Ái Dục Tình: Attachment and passion.

Luyện Nội Đơn: Interior alchemy.

Luyện Tinh: To train the essence.

Lửa Tam Muội: Infernally Possessed.

Lực: Force, Strength.



Departing to Voviology City 4-2013.

M

Ma: Ghost.

Ma Ám: To be possessed by the devil.

Ma Nhập: See Ma Ám.

Ma Lực: Occult force, Evil force, Wrong force, Negative force.

Ma Vương: Archfiend, Demon, Beast, King of devil.

Màn Vô Minh: Curtain of ignorance.

Mạt Na Thức: The 7th sense, the 7th consciousness, Septimal faculty, Innate sense.

Mạt Pháp: The period of last existence, The period of judgement, Armageddon, End of the world, The degenerate age, Period of termination, End of religion, Period of false church, Time of end of religion, Last existence.

Mật Tông: Tantric, Sorcery.

Mầu Nhiệm: Miraculous.

Mẫu: The Divine Mother above.

Mẫu Bề Trên: See Mẫu.

Mê: Delusion, Infatuation, Passion.

Mê Tín: Superstition.

Mệnh: Destiny.

Mở Huệ: State of illumination.

Mộng: Phantasme, Dream.

Mộng Ảo: Illusions, Chimerical, Delusion.

Mục Đích: Goal.

Mục Kiền Liên: Moggalana, Maudgalyayana.

N

Nam Mô: Nam mo.

Nền Móng: Foundation.

Nền Tảng: Foundation. *Ex: Vô Vi Quy Nguyên là nền tảng của luân lý và giáo lý triết học - Voviology is a foundation of moral and philosophical teachings.*

Niệm: Pray, Supplicate, Recite.

Niết Bàn: Nirvana, Eternal extension, Utopia.

Nội Giáo Tâm Truyền: Esoterism.

Nữ Trụ Trì: Abbess, Buddhist head nun.

Nước Kim Đơn: Fountain of youth water of immortality.



Grand Teacher birthday September 3rd 2014.

Ng

Ngã: Ego, Self.

Ngã Tướng: Self, Egotism. *Ex: Xa lìa ngã tướng- Relinquish the self.*

Ngài: Exalted one, Almightyed one, His Holiness.

Ngành: Section.

Ngành Báo Chí: Press bureau.

Ngành Giáo Dục: Educational bureau.

Ngành Giáo Khoa: Text books bureau.

Ngành Hậu Sự: Funeral bureau.

Ngành Hoạch Định: Planning bureau.

Ngành Hoạt Động Bất Vụ Lợi: Non profit organization.

Ngành Kiến Tạo Đạo Viện: Religious sites development bureau.

Ngành Ngoại Giao: Foreign relation bureau.

Ngành Pháp Cự: Religious artifact bureau.

Ngành Truyền Hình: Media bureau.

Ngành Truyền Thanh: Radio bureau.

Ngành Tự Điển: Dictionary bureau.

Ngành Vận Động: Promotion bureau.

Ngày Vía: See Vía Phật.

Ngày Viên Mãn: Day of enlightenment.

Ngân Hà: Galaxy.

Ngoại Càn Khôn: Initial cosmos, Beyond heaven and earth.

Ngoại Giáo Công Truyền: Exoterism. *Ex: Ngoại giáo công truyền là cách học dựa vào văn tự, hình tướng -*

The exoterism is a study based on literature, attachment of...

Ngộ: Illumination.

Ngôi: Kingdom, Trinity throne.

Ngôi Tam Bảo: Altar of Worship, Super altar, Altar of deities.

Ngôi Thái Cực: The kingdom of Law God. Kingdom of extreme God.

Ngôi Tích Cực: The kingdom of Duty God, Kingdom of Active, energetic God.

Ngôi Vị: Position.

Ngôi Vô Cực: The kingdom of Spirit God, Kingdom of boundless, Endless God, Infinite state of being.

Ngôi Bán Già: See Bán Già.

Ngôi Kiết Già: See Kiết Già.

Ngũ Chân Hương: Five truth incenses.

Ngũ Dục: Five desires.

Ngũ Đạo: Five ways. *Ex: Ngũ Đạo bao gồm trời, người, địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ - The five ways includes heaven, men, hell, animals and demons.*

Ngũ Giới: Five defenses, Five commandments. *Ex: Ngũ giới của Phật Đạo là cấm sát sanh, cướp của, tà dâm, vọng ngữ, rượu chè - The five commandments of Buddhist against murder, theft, lust, lying and drunkenness .*

Ngũ Hành: Temporal, Secular world, Five elements. *Ex: Ngũ hành là một định luật của đông phương bao gồm Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ - Five main earthly elements of the eastern theory including Metal, Wood, Water, Fire, Earth.*

Ngũ Hành: (spirit) See Tinh Linh

Ngũ Khí: Five qi (Wind, Heat, Humidity, Dryness, Coldness).

Ngũ Lực: Five forces.

Ngũ Quan: Five senses (Taste, Sight, Auditory, Smell, Feel).

Ngũ Thông: Five acquaintances, Five knowledge.

Ngũ Trược: Five impurities.

Nguồn Cội: See Cội Nguồn.

Nguyên Nhân Ngoài: Primal cause.

Người Ác Tâm: Ill-wisher, Ill-natured, Heartless, Malevolence, Wicked person, Evil person.

Người Cầu Nguyện: Prayer.

Người Đạo Đức: Virtuous person.

Người Tu Học: See Người Tu Tập.

Người Tu Tập: Spiritual cultivator, Devotee, Person practicing self rectification.

Nguyên Nhân: Cause, Original cause.

Nguyện: Vow, Pledge, Promise.

Nguyên Rủa: To curse, To swear, To cuss, Blaspheme, Malediction, A hex, Evil spell.



The two teachers, Từ Long Ngọc and Từ Minh Tâm Hương were evaluating the damage after the storm in Voviology City. 4-2011.

Ngh

Nghi Lễ: Formality, Protocol. *Ex: Chức năng của ban nghi lễ Vô Vi Quy Nguyên là: Dạy cho các pháp hữu những nghi thức, tổ chức các cuộc lễ...- The Voviology protocol department teaches the proper formality for various ceremonies.*

Nghi Thức: Etiquette, Formality, Courtesy, Deportment, Demeanor.

Nghiã: Dutiful, Pious, Devotion.

Nghiã: (Bát Chánh) Politeness.

Nghiệp: Karma.

Nghiệp Chương: See Nghiệp.



Meditation and ceremony at Voviology Headquarter 8-2014.

Nh

Nhâm Mạch: Du Meridian.

Nhân: Seed, Cause.

Nhân Ái: See Lòng Nhân Ái.

Nhân Duyên: Cause of Destiny, Cause factor.

Nhân Điện: Bioenergy, Human energy.

Nhân Loại: Mankind.

Nhân Quả: Karma, Cause and effect.

Nhân Tâm: Desire.

Nhận Định: To recognize, Recognition, To enter the state tranquil mind, to enter the state serenity.

Nhập Thất: Solitary confinement, To hermitism, To Seclusion. *Ex: Vị ẩn sĩ chọn một nơi ẩn náo để xa rời chốn nhân gian - A hermit prefers a place of solitary confinement to withdraw from society.*

Nhập Thế: To come into the world, To be born, Involution.

Nhất Duy: First, Sole.

Nhị Thiền: Second meditative phase.

Nhơn Duyên: See Nhân duyên

Nhơn Điện: See Nhân Điện.

Nhơn Tâm: See Nhân Tâm.

Như Lai Tối Thắng Pháp: The Buddha's highest supreme method.

O

Oan: Unjust (Adj.), Injustice (N), Inequity (N), Wrong (N), Unfair (Adj.).



Grand Teacher Từ Minh Đạt and disciples visited Tien Giang Province in Viet Nam 21st -11-2013.

Visit our website:

www.voviology.org

or

www.voviquynguyen.org

Ô

Ô Trọc: Impure , Corrupt , Filthy , Defilement, Impurity, Ingenuity.

Ô Trược: Negativity, Defilements, Impurities, Contamination.

Ôn Thần: Saint of the epidemic.



Occasionally during the new year 2013, teacher Từ Long Ngọc and Voviology staffs visited a patient in the hospital. *Các cô tại ĐHLĐ viếng thăm ông Dave Kerr, thân nhân của cô Bibi tại bệnh viện.*

Ơ

Ơn Đức: Gratitude, Gratefulness, Thankfulness.

Ơn Huệ: Benefit, Favor, Mercy, Grace, A virtue (or gift) granted by God or someone.

Ơn Nghĩa: Gratitude, loyalty.

Ơn Trên: See Thiên Liêng.



Departing to Voviology City Feb 1st, 2013.

Ph

Phàm Phu: Ordinary man, Common man, Mortal man.

Phàm Tánh: Impure mind, Mortal characteristic, Mortal character.

Phàm Thai: Impure body.

Phàm Trần: Mental world.

Phạm Thiên Ngữ: See Tiếng Phạm Thiên.

Phan: See Phướng.

Phản Bồn Hồi Nguyên: Return to the original source.

Phản Đạo: Apostasy, Defection, To abjure one's religion.

Phạn Ngữ: Sanscrit, Holy Scriptures, Sacred writings or texts.

Phạn Thiên Ngữ: See Tiếng Phạm Thiên.

Pháp: Method, Way, Doctrine rule, Law, Dogma, System of belief, Dharma. Practice, Method, Teaching.

Pháp Bảo: Divine relic.

Pháp Công Phu: Effort,

Pháp Cự: Religious vessels, Prayer articles, Ceremonial object.

Pháp Danh: Celestial Name, Religious Name.

Pháp Đạo: See Đạo Pháp.

Pháp Điều Tức: Breathing meditation.

Pháp Hổ Vờn: The tiger pounce moving meditation.

Pháp Hổ Phục: The tiger ambush moving meditation.

Pháp Hộ Bệnh: Healing right, Healing power.

Pháp Hữu: See Đạo Hữu.

Pháp Kỳ: Etendard.

Pháp Lệnh: Celestial command.

Pháp Lệnh Tối Thượng: The sublime command, Holy command.

Pháp Lịnh: See Pháp Lệnh.

Pháp Long Chuyển: The dragon transport moving meditation.

Pháp Long Giáng: The dragon landing moving meditation.

Pháp Long Ngọa: The dragon repose moving meditation.

Pháp Lý: Principle, Ethic.

Pháp Môn: Religious subject, Religious sect.

Pháp Như Lai Tối Thắng: See Như Lai Tối Thắng Pháp.

Pháp Sư: Mystic monk, Wizard magician.

Pháp Tắc: Rule.

Pháp Thân: Essence corpse.

Pháp Thuật: Miracle, Mystique, Transcendent, Wizardry.

Pháp Tu Hành: Method of spiritual development.

Pháp Vận Chuyển: Motion meditation.

Phát Huệ: State of illumination.

Phát Nguyện: Eternal vow, An earnest promise, An earnest pledge, A formal declaration.

Phạt: To punish. *Ex: Tự mình phạt lấy mình - One afflicts their own punishment.*

Phạm: Wrong doing, Transgress, Fault.

Phàm Thai: Impure body.

Phẳng Lặng: Quiet, Calm, Tranquil, Uneventful, Serene.

Phẩm Hạnh: Behaviour, Moral conduct, Conduct, Behavior.

Phẩm Sắc: High ranking, Official.

Phân Thân: Multiple incarnate, Multiple presence, Multiple embodiment .

Phận Sự: Obligation, Duty. *Ex: Khi sống ở đời, chúng ta phải làm tròn phận sự ở đời - Living such an existence, we have fulfilled all the obligations of life.*

Phật: Buddha.

Phật Di Lạc: See Di Lạc.

Phật Đạo: See Đạo Phật.

Phật Pháp: Teachings of the Buddha.

Phật Tánh: See Chơn Thần.

Phiền Nảo: Sad, Sorrow, Affliction, Grievance.

Phó Điều Hợp: Cooperative.

Phó Giám Tỉnh: Vice inspector general.

Phó Giám Tổng: Vice region commander.

Phó Tổng Chỉ Huy: Lieutenant commander. *Ex: Phó Tổng Chỉ Huy của Đoàn Thiếu Nhi Quy Nguyên - The lieutenant commander of Voviology Youth Development Organization.*

Phó Tổng Giám Thị: Lieutenant supervisor.

Phóng Sanh: Freeing of captive animals.

Phòng: Unit.

Phòng Cơ Sở: School sites unit.

Phòng Đại Diện Địa Phương: Local representative unit.

Phòng Đặc Nhiệm Xử Lý Ngoại Vụ: External caretaking unit.

Phòng Đầu Tư: Investment unit.

Phòng Điều Nghiên: Planning and development unit.

Phòng Ghi Nhận Ký Lục: Voviology book of record unit.

Phòng Giới Thiệu Việc Làm: Employment unit.

Phòng Hậu Sự: Funeral unit.

Phòng Hoạt Động Địa Ốc: Realty unit.

Phòng Huấn Nghệ: Training unit.

Phòng Kế Hoạch: Planning unit.

Phòng Kế Toán: Accounting unit.

Phòng Khánh Tiết: Ceremony unit.

Phòng Kiểm Soát Nhân Sự: Human resource unit.

Phòng Kiểm Soát Tài Vụ: Financial control unit.

Phòng Kiến Tạo Pháp Tượng: Statue design unit.

Ex: Năm 1996 phòng kiến tạo pháp tượng được thành lập tại Hoa Kỳ dưới sự hướng dẫn của Thầy Từ Long Ngọc - In 1996, the statue design unit was operated in U.S and organized by teacher Từ Long Ngọc.

Phòng Ngân Khố: Treasury unit.

Phòng Ngân Sách: Budget unit.

Phòng Pháp Quốc Sự Vụ: French unit.

Phòng Phát Triển Ngân Quỹ: Fund raising unit.

Phòng Phổ Biến Lịch Sử: Historical publication unit.

Phòng Soạn Thảo Tự Điển Anh Ngữ: English dictionary unit.

Phòng Soạn Thảo Tự Điển Việt Ngữ: Vietnamese dictionary unit.

Phòng Tài Vụ: Financial unit.

Phòng Thông Dịch Lịch Sử: Historical translation unit.

Phòng Thông Linh: Metaphysical unit.

Phòng Thực Hiện Ấn Tín: Stamp authorizing unit.

Phòng Thực Hiện Đạo Cụ: Religious artifact manufacturing unit.

Phòng Thực Hiện Đạo Phục: Religious robe manufacturing unit.

Phòng Thực Hiện Pháp Tượng: Statues reproduction unit.

Phòng Tiếp Nhận: Reception unit.

Phòng Tuyển Mộ: Recruiting unit.

Phòng Tương Tế: Mutual benefit unit.

Phòng Ủy Lạc Ngoại Vi: Exterior charity unit.

Phòng Ủy Lạc Nội Vi: Interior charity unit.

Phòng Việt Nam Sự Vụ: Viet Nam unit.

Phòng Xử Lý Nội Vụ: Internal care taking unit.

Phù Vân: Ephemeral, Inflated.

Phúc: Blessed.

Phước: See Phước Báu.

Phước Báu: Pleasurable existence, Beneficial fate, Good fortune, Felicity.

Phước Điền: Merit farm.

Phước Đức: See Phước Báu, Âm Đức.

Phước Lành: Blessing, Godsend.

Phương Tiện: Means.

Phượng: Oriflamme.



Departing to Voviology City 8-2012.

Visit our website:

www.voviology.org

or

www.voviquynguyen.org

Qu

Quả Báo: The consequences of previous actions (in a previous life or state), result of action, Karmic effects.

Quả Vị: Spiritual growth.

Quán Tâm Pháp: Identifying the true self way, Identifying the true nature practice.

Quản Đốc: Supervisor. *Ex: Quản Đốc là chức vụ dành cho người đứng đầu Kim Lăng, Công Viên hoặc các kho tiếp liệu tại Đạo Viện - Supervisor is a title for person who is the head of Cemetery, Park, Garden, Supplied storages.*

Quần Sanh: Living beings.

Quở Trách: To rebuke, Reprimand, Reprove, Stern disapproval. *Ex: Một lời quở trách rõ ràng hơn là thương yêu thâm kín - to sternly reprimand is better than to love carefully concealed.*

Quỷ: Demons, Witch, Goblin, Angry spirit.

Quy Hương: Kneeling punishment.

Quyền Năng: Omnipotent.

Viếng thăm trang web:

www.voviology.org

hoặc

www.voviquynguyen.org

R

Rằm: Full moon day, The 15th day of the lunar calendar.

Rỗng Không: Completely empty, Hollow, Void, Nonentity, Vacuity.



A dinner with Grand Teacher in France 1-2012.

Visit our website:

www.voviology.org

or

www.voviquynguyen.org

S

Sa Di: Novice monk.

Sa Môn: See Thầy Tu.

Sám Hối: Restitution, Expiate, Atonement, To do penance, Make amends.

Sanh Diệt: Transmigration.

Sanh Hoá: Genesis, Current of life. *Ex: Bản tánh tốt của chúng ta thể hiện cái đức lớn của trời đất là sự sanh sanh hoá hóa của vạn vật - Our good character reflecting the good virtue of the earth and heaven is the genesis of the nature.*

Say Đắm: See Đắm Say.

Sắc Giới: The material world, Temporal world, The secular world, The visible world, Roupa Realm. *Ex: Cõi Sắc Giới là ngôi chuyển hóa của tạo hóa - The visible world is the world of transformation of the universal genesis.*

Sắc Tướng: Form, Embody, Image, Appearance, Manifestation, Physical aspects of matter.

Sắc Thân: Physical corpse.

Sắc Quang: Halo, Aureole, Gloriette, Corona, Glory, Nimbus.

Sân Hận: Ill-will.

Si Mê: Ignorance.

Sĩ: (Bát Chánh) Scholar.

Siêng Năng: Diligent, Hard working.

Siêu Nhiên: Supernatural.

Siêu Phàm: Sublime. *Ex: Đức trí siêu phàm của Phật - The sublime virtue and wisdom of Buddha.*

Siêu Sinh: See Siêu Thoát.

Siêu Thăng: See Siêu Thoát.

Siêu Thoát: To go beyond the cycle of death and rebirth, Free from the cycle of life, Free from sufferings.

Sinh: Birth.

Sinh Hóa: Life and death.

Sơ Thiền: Preliminary of meditation, 1st phase of meditation.

Sùng Bái: To worship.

Sùng Đạo: Religious. *Ex: Tất cả những người được thầy Từ Minh Đạt chữa trị tại Alhambra, đều là những người sùng đạo - All people healed by Master Từ Minh Đạt in Alhambra were religious people.*

Sư Huynh: Venerable Master (Use for Voviology Terminology only).

Sư Tỷ: Venerable Sister.

Sửa: Correct, Rectify.



Meditation and ceremony at Voviology Headquarter 8-2014.

T

Ta: Self, Egotism, Ego, Selfish nature.

Ta Như Lai: Buddha nature.

Tai Hại: Tragic.

Tai Họa: Adversity, Calamity, Disaster.

Tài Thần: Fortune Saint.

Tam Đồ Khổ: Lower three levels of punishment.

Tam Muội: Extase.

Tam Muội Chơn Hỏa: Infernaly possessed, Internal fire.

Tam Thiền: Third meditative phase.

Tăm Tối: Dark nature.

Tán Dương: To praise, Glorification, Exaltation, Laudation, To eulogize.

Tán Tụng: See Tán dương.

Tánh: Character, Disposition, Personality.

Tánh Trời: Divine Spirit, Divine Characteristic.

Tạo Hóa: Creation.

Tâm: True nature, Own nature, Core of being, Hypostasis, Inbeing, Ineity, Inherent nature, Primal nature, Perseity, Essential nature, Fundamental and essential nature, Verity. *Ex: Thấy tâm thì thấy Phật - Look into your true nature to find Buddha.*

Tâm Định: Calm and discern mind. *Ex: Tâm định hòa cùng vũ trụ, trải tình thương khắp muôn loài - A calm serene and discerned mind is harmonized with the universe, spreading loving kindness and compassion to all being.*

Tâm Hồn: Spirit, Essence.

Tâm Linh: Self contained conceptual system.

Tâm Niệm: To meditate on the thought. *Ex: Chúng ta hãy tâm niệm, cây có gốc mới nở cành xanh ngọn, nước có nguồn mới bể rộng sông sâu - We must meditate on this thought: By its roots, the tree will produce its branches and top, by its spring, water will turn into a deep river and a large sea.*

Tâm Pháp: See Nội Giáo Tâm Truyền.

Tâm Thức: Conscience, Mental perception, Mental cognition, Sense of consciousness.

Tâm Từ: See Tâm Từ Bi.

Tâm Từ Bi: Loving kindness and compassion.

Tân Ước: New testament.

Tận Diệt: Termination.

Tận Thế: Doomsday, Judgement day, End of the world, World destruction.

Tây Phương Phật: See A Di Đà Phật.

Tăng Đoàn: Order.

Tích Lũy: Accumulation.

Tích Tụ: To cohere, To bind.

Tịch: Discontinuance, Stop, End, Cessation.

Tịch Diệt: Reduce to nothing, To come to nothing.

Tiên: Minor deity.

Tiên Chi: Augur, A seer or prophet (who foretold events by observing and interpreting signs or omens).

Tiên Cô: Deva.

Tiên Thiên: Earlier heaven, Minor deity heaven.

Tiên Thiên Khí: Koilon.

Tiếng Phạn Thiên: Celestial language.

Tiêu Diệt: Eternal damnation, Annihilate, Abolish, Perdition, To become nonbeing.

Tiêu Trừ Các Nghiệp: To eliminate the bad karmas.

Tiến Bộ: Progressed, Advanced, Better, Evolved.

Tiến Hóa: Evolution Evolve.

Tiếng Phạn: Sanscrit.

Tiêu Trừ: Diminish.

Tiểu Thừa: Small vehicle.

Tiểu Vũ Trụ: Minicosmic.

Tín: (Bát Chánh) Faithfulness.

Tín Đồ: Fellower, Disciple.

Tín Đồ Cao Đài Giáo: Caodaist.

Tín Đồ Cơ Đốc Giáo: Christian.

Tín Đồ Đạo Giáo: Taoist.

Tín Đồ Khổng Giáo: See Tín Đồ Đạo Giáo.

Tín Đồ Hồi Giáo: Muslim.

Tín Đồ Phật Giáo: Buddhist.

Tín Ngưỡng: Faith. *Ex: Cái nguy hiểm khi chỉ tin cậy vào tín ngưỡng mà không có kiến thức phân tách, có thể làm cho con người trở thành cuồng tín - The danger of relying on faith alone without analytical knowledge is that it can turn people into religious fanatics.*

Tín Ngưỡng Tôn Giáo: Religious belief.

Tín Thành: See Thành Tín.

Tinh: Essence, Core, Fluid.

Tinh Diệu: Wonder.

Tinh Hoa: Essence.

Tinh Linh: Spirit, Pneuma, Psyche.

Tinh Tấn: To improve, To advance, To endure, Perseverance. *Ex: Công phu tinh tấn thì chơn ngã và chơn tâm mới đủ năng lực hườn nguyên - By perseverance in meditation, the spiritual mental body or true spirit has the necessary energy to come back to its origin.*

Tinh Vân: Nebula.

Tinh Thần: Spirit, Morale, Mind.

Tình Thương Hòa Đồng: Unanimous love. *Ex: Ngày mừng 5 tháng 3, ánh sao Mai chiếu sáng sau một cơn mưa tẩy sạch ô trược, Sư Huỳnh đến các chú với tình thương hòa đồng - March 5th lunar calendar, the*

morning stars brightly after a big rain cleaning all impurities. I come to you with all of my unanimous love.

Tĩnh Tâm: Composed calm, Tranquil.

Tĩnh: Serene, Tranquil (N), Unclouded (Adj), Calm (N), Peaceful (Adj), Unperturbed (Adj). *Ex: Có định, tâm sẽ tĩnh - With the calm, the spirit will be serene.*

Tĩnh Độ: Reborn to Nirvana.

Tĩnh Xá: Convent, Nunnery, Monastery, Convent school.

Tòa Sen: Lotus podium.

Tòa Như Lai: Realms of the Buddhism.

Tỏa Sáng: To sparkle. *Ex: Pháp Vô Vi Quy Nguyên như ánh triều dương tỏa sáng cả vũ trụ, phá tan màn đen bao phủ trần thế - Voviology (Vô Vi Quy Nguyên) as a sun sparkling in the sky, tearing the darkness wrapping the universe.*

Tổ Tiên: Ancestors, Progenitors.

Tối Đại: Extremely great.

Tối Thắng: The supreme highest.

Tối Thượng: Supreme, Omnipotent, Almighty, Sovereign.

Tối Thượng Thừa: The supreme vehicle, The supreme way.

Tối Thượng Vô Thừa: The supreme non vessel way, The supreme non superfluous way.

Tội: See Tội Lỗi.

Tội Lỗi: Sin, Transgress, Wrongdoing, Vise. *Ex: Chỉ một người có tội phá hủy được nhiều sự lành - One sinner destroys much good.*

Tôn Kính: To respect. *Ex: Có sự tôn kính, chúng ta mới giữ được bản tánh tốt - By our respect, we keep our good personality.*

Tôn Giáo: Religion. *Ex: Ngay cả công việc hèn hạ nhất làm cho tôn giáo của bạn cũng là tiếng gọi cao cả*

- *Even the humblest work for your religion is a high calling.*

Tôn Ti Trật Tự: Hierarchic order, Restraints and order.

Tôn Vinh: To glorify, Hallow, Venerate, Extol, Praise, Exalt, Laud.

Tồn Tại: To exist.

Tổng Chỉ Huy: Commander general. *Ex: Tổng chỉ huy đoàn thanh thiếu niên Quy Nguyên - Commander general of Voviology Youth Society.*

Tổng Giám Thị: General supervisor.

Tổng Hợp: To synthesize, To unite.

Tu: Rectification, Self development, To train, Training, Self reparation, Spiritual practice, Cultivate, Self rectification, To reform, Amend one's conduct, To repair, To practice. *Ex: Đức Ngài dạy: Các chú hãy nhớ và nằm lòng câu “tu là sửa, công phu là phương tiện, trau dồi đức hạnh là căn cơ” - Our Venerable Master taught: All disciples should know by heart that “spiritual practice is to rectify. Effort is expediency. Cultivation of the virtues is the foundation”.*

Tu Khổ Hạnh: See Khổ Hạnh.

Tu Hành: To practice of rectification of action - speech and mind.

Tu Học: To devote, Oneself purification, Self actualization, Evolvement to enlightenment, Evolvement to self actualization, Learning self rectification.

Tu Luyện: See Tu.

Tu Sửa: Rectification.

Tu Tập: Spiritual practice, Spiritual cultivation, Rectify, Emend correct.

Tuần Hoàn: Circle, Round, Cycle.

Tục Lụy: Worldly bondage.

Tụng: To chant, To recite.

Tụng Kinh: To chant the Dharma.

Tuổi Thọ: Lifespan.

Tướng Tốt: See Hảo Tướng.

Tuyên Huấn: Ideology. Ex: *Nhiệm vụ của phòng tuyên huấn tạp chí Quy Nguyên là dẫn dắt tư tưởng của tờ báo* - *The duty of Quy Nguyên Magazine's ideological unit is leading the thought of process and direction the magazine.*

Tứ Diệu Đế: The Four Noble Truth.

Tứ Đại: The four elements, Quarternessence.

Tứ Thiền: Fourth meditative phase.

Từ Bi: Compassion, Mercy, Merciful.

Từ Bi Tâm: See Tâm Từ Bi.

Từ Bỏ: Detachment.

Từ Bỏ Thế Tục: Renunciation.

Từ Tâm: See Tâm Từ Bi.

Từ Thiện: Beneficence, Charity.

Tử: Death.

Tự: Self, Oneself, Alone.

Tự Nguyện: To volunteer.

Tự Tin: Confident. Ex: *Ông ấy thuyết giảng một cách tự tin* - *He preaches confidently.*

Tỳ Kheo: Full - fledged monk.



Th

Tha Thứ: Forgiveness, To forgive.

Tha Tội: To absolve, To pardon, To exonerate, To exculpate.

Thái Cực: First principle.

Tham: Desire, craving.

Tham Muốn: Greed and wants.

Thanh Cao: See Cao Quý.

Thanh Điện: See Thanh Khí Điện.

Thanh Khí: Ethereal energy, Ethereal air.

Thanh Khí Điện: Astral energy, Pure energy, Energerian.

Thanh Khiết: Pure, Immaculate, Refined.

Thanh Lọc: To purify, Purification.

Thanh Tĩnh: Etherealy tranquil, True composure, Profound Tranquility, Cleanse, composed.

Thánh: See Thần.

Thánh Danh: Holy name.

Thánh Kinh (Cơ Đốc Giáo): Bible.

Thánh Thai: Holy embryo, Sincere.

Thành Chánh Quả: Enlightenment.

Thành Đạt: Rise in the world.

Thành Hoàng Bồn Cảnh: See Thổ Địa.

Thành Hoàng Địa Chủ: See Thổ Địa.

Thành Tâm: Sincerely and earnestly, Sincerity, Honestly devoted. (N). *Ex: Có sự thành tâm, chúng ta mới cảm ứng được Trời Phật - By our sincerity, we feed our heart and reach maturity.*

Thành Tín: The faithful, Devoutness, Pious, Devoted.

Tháo Gỡ: To unravel, To disengage, To disentangle, Untwine, To be free from bondage.

Thấm Nhuần: To impregnate, Saturate, Imbue, Permeate, Sate. *Ex: đạo đức phải thấm nhuần mới hòa hợp trời đất - Your harmonization with the heaven and earth requires your impregnation of the virtues.*

Thân: Action.

Thần: (Tiên, Thánh) Saints, Ministering spirit, Ministering saints, Guardians.

Thần: (Thức) Spiritual nature. *Ex: Niềm riêng chấm dứt khi Đức A Di Đà đi vào người của ta, chính lúc ta tròn đầy Tinh-Khí-Thần. Như vậy mới nhất thiết đồng thời chủng ngộ - Our personal feeling stopped when Amitta Buddha comes with us. Then we will possess Essence-Energy-Spiritual nature and together we have awakeness of them.*

Thần Bí Giáo: Mysticism, Mystic, Occult.

Thần Đạo: Shintoism.

Thần Khí: See Thần.

Thần Học: Theology, Theosophy.

Thần Linh : See Thần.

Thần Lực: Fohat.

Thần Nhãn: Divine seeing power, Divine insight (the third eye).

Thần Quyền: Divine right.

Thần Tài: Guardian of Fortune.

Thần Thánh: Sacred beings, Guardian angels, Saints, Deities.

Thần Thánh Hóa: To deify.

Thần Thông: The divine wonder, Magical power, Supernatural power, Miracle.

Thần Thức: Spiritual mind.

Thần Trùng: Black angel of death.

Thất: 7 day cycle.

Thất Vọng: Despair.

Thầy: Spiritual teacher. *Ex: Các thầy được bảo pháp, đó là một đặc ân mà Đức Ngài đã trình cầu xin Đức Vua Cha Chín Bệ, các Đấng Giáo Chủ Tam Tòa, Đức Mẫu Bê Trên, các Chư Vị Mẫu, các chư Phật, Bồ Tát và các Đấng cõi thượng thiên ban cho các thầy, để hộ độ, cảnh tỉnh chúng sanh trong thời mạt pháp này - All spiritual teachers have obtained divine relics, a special favor that Venerable Masters have petitioned and requested in prayers to the Holy Father God Almighty, Head Masters of the Holy Trinity, The Divine Mother above, all Mothers of Nature, the Buddhas, all Bodhisattvas and all Saints to grant you, to help save and awaken all beings in this period of last existence.*

Thầy Tu: Monk, Goshe, Layman.

Thấu Suốt: Omniscient.

Thấu Suốt Mọi Lẽ Tịch Diệt Hư Vô: Omnipresent, Omnipotent, Omniscient.

Thế Gian: The sphere, Earth, World, Human world.

Thế Ngồi Bán Già: See Bán Già.

Thế Ngồi Kiết Già: See Kiết Già.

Thề: To swear.

Thị Hiện: Divine revelation, To appear.

Thiên: Celestial Deities.

Thiên Đình: Celestial palace.

Thiên Ma: The demon, The devil, The supreme spirit of evil, Angel of darkness.

Thiên Ma Ba Tuần: A demon named Ba Tuan.

Thiên Môn: Divine door, Celestial, Heavenly door.

Thiên Nhãn: Divine eye.

Thiên Nhĩ: Divine ear.

Thiên Thần: Angel.

Thiền: Meditation, To meditate. *Ex: Mỗi ngày các pháp hữu ngời thiền từ 11 giờ tối đến 1 giờ sáng - Disciples meditate from 11:00pm to 1:00am*

Thiền Định: Mental concentration.

Thiện Ác: Good and bad.

Thiên Cơ: Revelation.

Thiện Hữu: Virtuous friend.

Thiện Tâm Thiện Tánh: Righteous mind and virtuous being, the equanimity of good mind and good conduct.

Ex: Con kiền tâm đánh lễ Đức Cha Lành Cao Cả, Cộng Đồng các cõi Phật, Thánh, Tiên, Từ Bi, Hy Xả cho chúng sanh tiêu trừ các nghiệp trở về thiện tâm, thiện tánh tu hành - I faithfully worship and respectfully pray to The Holy Father, The Community of All; Spheres, Buddhas, Saints, Supreme Beings to bestow us Loving Kindness, Generous Giving and Greet Forgiveness, to eliminate our bad Karmas and return to the equanimity of good mind and good conduct to practice oneself purification.

Thiên Liêng: The heavens, The deities.

Thính Văn: Audience.

Thọ: See Tuổi Thọ.

Thọ Đại Giới: Fully ordain.

Thọ Giới: To ordain.

Thọ Ký: To initiate.

Thọ Pháp: Confirmation.

Thoái Chuyển: To take the reciprocal course regress, To setback, To retrogress, To back up.

Thổ Địa: Saint of the soil, The guardian of the land, Guardian angel.

Thổ Thần: See Thổ Địa.

Thôi Miên: To hypnotize.

Thông Suốt: See Thấu Suốt.

Thờ: Worship.

Thở Ra: To Expire, Expiration, Exhale.

Thời Mạt Pháp: See Mạt Pháp.

Thời Kỳ: Period, Term, Day.

Thời Kỳ Đại Ân Xá: Period of divine forgiveness.

Thời Kỳ Đại Hồng Ân: Period of great benevolence.

Thủ: See Biển Thủ.

Thủ Ấn: Hand gesture, Hand insignia.

Thuật Luyện Đơn: Alchemy.

Thuyền Bát Nhã: The vessel. *Ex: Đức Ngài dạy: “Các chú hãy lấy trí huệ làm con thuyền Bát Nhã cho chúng sanh, chứ đừng dùng trí huệ làm con thuyền kiên cố cho mình đi” - The Venerable Master taught: “All of you should take wisdom as the vessel of salvation for all sentient beings, but do not use wisdom to build a complicated vessel for you only”.*

Thuyết Đa Thần: Polytheism.

Thuyết Định Mệnh: Determinism.

Thuyết Độc Thần: Monotheism.

Thuyết Pháp: Preach, Expound, Sermonize.

Thư Ký: Secretary.

Thử Tâm: Assessment of one's true nature, An evaluation of one's state of being.

Thừa: Superfluous, Vessel.

Thức: See Tâm Thức.

Thức Giác: Awakening.

Thức Tâm: See Thức Giác.

Thực: Real.

Thượng Đế: Almighty, God, The almighty One God, The creator, Superior one, Exalted father. *Ex: Đức Ngài của chúng ta đã sống và làm việc trong sự huyền linh của Thượng Đế - Our Venerable Master have lived and worked in the sublime wonder of the Almighty.*

Thượng Ngươn: First ronde.

Thuốc Trường Sanh Bất Tử: Immortal medicine.

Tr

Trách: See Quở Trách.

Trai Giới: Abstinence, Asceticism.

Trái Đất: The earth.

Trải Rộng: To spread, To expand, To widen, To broaden.

Trang Nghiêm: Serious, Austere, Stern, Severe, Rigorous, Majestic, Stately, Solemn.

Tràng Phang: See Pháp Kỳ.

Trao Đổi: Reciprocate.

Trau Giồi: Cultivation, To enrich, To improve.

Trầm Luân: Descend in spiritual standing.

Trần Thế: Universe, World, Cosmos.

Trần Tục (Cõi): See Trần Thế.

Trần Tục (Sự Sống): Human life.

Trí: (Bát Chánh) Wisdom.

Trí Tuệ: Wisdom, Intelligence.

Trình: Petition in prayers, Appeal in prayer, Submit for acceptance.

Trình Cầu: To petition and request in prayers .

Trở Ngại: Obstacle.

Trụ Trì: Abbot.

Trui rèn: To train.

Trung: (Bát Chánh) Loyalty.

Trung Đạo: The middle way.

Trung Ngôn: Middle Ronde.

Trung Tâm Trưởng: Superintendent. *Ex: Chức vụ Trung Tâm Trưởng dành cho những vị đứng đầu trung tâm huấn luyện tại Đạo Viện như: Trung Tâm Võ*

Thuật, Trung Tâm Hộ Giáo. - Superintendent is a title for leader of training school such as; Martial art school, Security school in Voviology City.

Truyền Giới: Ordination.

Truyền Nhân: Successor.

Truyền Pháp: Leading people to the true way, To enlighten people.

Trừ: See Diệt.

Trực Tiếp: Direct.

Trược: Impurity, Defilement.

Trường Sinh Học: See Điện Sinh Vật Học.

Trường Ban Khoa Giáo: Head of ideology.

Trường Ban Pháp Độ: Head of legislation.

Trường Ban Phong Cách: Head of disciplinary.

Trường Cục Khoa Giáo: Supervisor of ideology bureau.

Trường Cục Pháp Độ: Supervisor of legislation bureau.

Trường Cục Phong Cách: Supervisor of disciplinary bureau.

Trường Khối Khoa Giáo: Supervisor of ideology section.

Trường Khối Pháp Độ: Supervisor of legislation.

Trường Khối Phong Cách: Supervisor of disciplinary section.

Trường Phòng Khoa Giáo: Supervisor of ideology unit.

Trường Phòng Pháp Độ: Supervisor of legislation unit.

Trường Phòng Phong Cách: Supervisor of disciplinary unit.

U

U Mê: Brute, Deluded, Gull, Dupe, Plebeian, Folly, Foolish, Delusion.

U Minh: Somber, Obscure, Clouded, Dense mind, Undiscerning, Unwise.

Uế Thân: Impurity corpse.

Ủng Hộ: To support.

Uy Dũng: Firm confidence.



Traveling with Grand Teacher in Norway 1-2012.

Viếng thăm trang web:

www.voviology.org

hoặc

www.voviquynguyen.org

Ư

Ứng Nghiệm: Efficacious, Competent.

Ứng Thân: Personification.

Ưu Phiền: Affliction.



On the day Venerable Sister passed away Nov.11, 2011.

V

Vận Ách: See Ách Vận.

Vận Chuyển: Motion meditation.

Vận Chuyển Thông Quang: The motion meditation of senses. *Ex: Vận chuyển thông quang đưa Tinh từ Huyền Quang ra luyện, vận khí chuyển Thần, đem tinh lên lò nấu thành Linh Đơn - The motion meditation of senses. Penetration of the refined fluid from Huyền Quang. Rotate the breath to exchange the spiritual nature, than transport the essence to be infernally processed. This is to practice the wonder medication.*

Vận Khí: To rotate the breath.

Vận Xấu: See Vận Ách.

Vận Hành: Movement.

Vật Chất: Matter, Material, Materialistic.

Vì Diệu: Breathless wonder, Marvelous, Amazing.

Vị Kỷ: Egoist, Selfish, Self seeking, Egoistic, Self centered.

Vía: Vital spirit, Astral body.

Vía: See Vía Phật.

Vía Phật: Buddha's memorial day.

Viễn Ảnh: The prospect, Hope, Anticipation. *Ex: Pháp hữu ngày nay là viễn ảnh được thấy lại Đức Ngài - The greatest joy of our disciples today is the prospect of seeing our Venerable Master again.*

Viện Chủ: Rector. *Ex: Tại Đạo Viện có nhiều Viện Chủ như: Viện Chủ Viện Bảo Tàng, Viện Chủ Thiền Viện - There are many rectors in Voviology City such as; Museum rector, Meditation center rector.*

Vòng Luân Hồi: True circle of life.

Vòng Sanh Tử: Cycle of birth and death.

Vọng: To expect, False, Untrue, Wrong, Erroneous, Inaccurate, Initiation, Sham, Forged, Fraudulent. *Ex:*

Đức Ngài dạy: Đừng vọng vào Niết Bàn, vọng vào Niết Bàn cũng là vọng, vọng thì động. Động thì mất cái Chơn. Cái Chơn mất thì cái sanh lộ ra. Sanh lộ ra thì Diệt theo kèm, là Luân Hồi Sinh Tử - Venerable taught: Do not expect to go to Nirvana. Expectations is unreal, imaginary. Imaginary causes unsettledly, with unsettledly the truth is lost, with the truth lost then attachment, with attachment comes Birth, with Birth comes Death, henceforth the cycle of Birth and Death.

Vọng Động: Excitable, Stirred from calmness, Unsettled, Illusionary desire.

Vọng Niệm: Want, Desire.

Vọng Tâm: Perturb, Discompose, Muddle, Mix up, Loose composure.

Vọng Tưởng: Deception, Imagination.

Vô Cực: Endless, Infinite.

Vô Lậu Trí: Pure - unperturb - nondiscriminating mind.

Vô Minh: Ignorance.

Vô Ngã: Egolessness, Unselfishness, Altruistic.

Vô Ngại: No obstruction.

Vô Sắc Giới: Shapeless universe, Immaterial sphere, Supernatural realm, Superior Mental Realm, Aoupa Realm, Non physical world.

Vô Thừa: Non superfluous.

Vô Thường: Inconstant, Irregular, Uncertain, Unstable, Insecure, Precerious, Impermanence. *Ex: Tạp Chí Quy Nguyên số 17 có đăng tải bài viết định mệnh cũng trở thành vô thường của Dr. Châu Nhật Tân đã làm cho nhiều người cảm động - Many people have been touched by the article predestination also*

returns to impermanence of Dr. Tan Chau issued on Quy Nguyên Magazine number 17.

Vô Tư: Impartiality.

Vô Vi: Nonbeing, Nonexistent, Infinite state, Infinite.

Vô Vi: (cõi) Metaphysical world. Self contained conceptual system.

Vô Vi Quy Nguyên Pháp: Voviology. *Ex: Học Đạo tức là đánh thức linh hồn, gội rửa phàm tánh, làm cho nó trở nên sáng suốt, cởi bỏ đi những u mê, tăm tối, phiền não, ô trược, cắt đứt mọi sợi dây kiềm tỏa, luyến ái dục tình, tách rời cảnh phù vân mộng ảo, phá tan bức màn vô minh, để trở về nguồn cội của mình là Điện Linh Quang của Thượng Đế. Do đó Đức Ngài mới chuyển động cho danh hiệu là Vô Vi Quy Nguyên Pháp - Learn the true way means to awaken the soul, wash clean the mortal character, to make it become clear and bright. Cast away all delusions, dark natures, afflictions, negativity. Cut off every restraining string of attachments and passion. Detach from scenes of inflated delusions. Pull down to curtain of ignorance in order to return to our own source, which is the celestial force of the Almighty God. That is why the Venerable Master has directed the movement, called Non-Existence One Origin Method (Voviology).*

Vô Vi Pháp: Voviology.

Vũ Trụ: World.

Vũ Trụ Càn Khôn: Sphere of heaven and earth.

Vua Cha: The Holy Father God Almighty, The Holy king father, The God almighty father.

Vua Cha Chính Bệ: See Vua Cha.

Vương Mặc: Uncertainty reservation.

X

Xa Lìa: To relinquish, To renounce, To abandon.

Xá: See Xá Chào.

Xá Chào: Greetings with palms together.

Xá Lợi Phất: Shariputta.

Xá Tội: Absolution, Forgiveness of sin.

Xác Phàm: Physical body.

Xác Thịt: Body Flesh.

Xuất Hiện: Manifested, Manifestation.

Xuất Hồn: Astral projection, The evasion of the astral body.

Xuất Thế: To Leave the world, Evulsion, Exuviate.

Xúc: Contact. *Ex: Theo triết lý nhà Phật, xúc là nhân duyên thứ 6 trong thập nhị nhân duyên làm cho chúng sanh phải chìm đắm trong vòng luân hồi sinh tử - According to Buddhism, contact is the 6th cause in twelve causes which is the root to the cycle of birth, death, rebirth.*

Xúc Cảm: Emotional.

Xúc Động: See Xúc Cảm.

Xúc Phạm: Transgression, To infringe, To offend.

Viếng thăm trang web:

www.voviology.org

hoặc

www.voviquynghuyen.org

Y

Y Áo: Holy robe.

Ý: Intent, Mind, Opinion, Volition, Thought, Will.

Ý Nghĩ Bất Định: Mental impurity. *Ex: Hãy lánh xa tất cả những hành động tội lỗi, trau dồi cuộc sống bằng những hành động tốt, thanh lọc tâm trí khỏi những ý nghĩ bất định - Keeping away from all evil deeds, cultivation of life by doing good deeds and purification of mind from mental impurities.*

Ý Thức: Consciousness, Sense.

Yên Tâm: Sound mind.



Grand Teacher met with teacher Từ Long Ngọc through Skype 12-2014 from France.

TỦ SÁCH VÔ VI QUY NGUYÊN - 2003

SÁCH GIÁO KHOA

1. Nghi Thức Lễ Bái - *Đức Pháp Chủ*
2. Quy Nguyên Pháp - *Đức Pháp Chủ*
3. Quan Hôn Tang Tế - *Từ Thiện Tâm Trụ*
4. Giáo Trình Tu Học tập 1-4 - *Từ Minh Đạt*
5. Câu Hỏi Trắc Nghiệm, Bài Giải Cho Người Mới Tu Học T.1,2 - *Ban Giáo Huấn*
6. Khai tâm điển pháp T. 1- 4 - *Từ Tâm Thiện Phước*
7. Bát Chánh Hạnh - *Từ Thiện Tâm Trụ*
8. Đạo Học Vấn Đáp T.1 - 2 - *Đức Ngài Pháp Chủ, Đức Thầy Từ Minh Đạt*
9. Nghi Thức, Nghi lễ của pháp VVQNg - *Từ Thiện Tâm Trụ và Ban Lễ Đạo*
10. Voviology Dictionary: Việt Anh - *Beatrice Broussard*
11. Giáo lý dành cho thiếu nhi - *Ban Giáo Huấn*
12. Qua giấc mơ kiểm tâm thức - *Từ Minh Đạt và Ban Biên Tập TCQN*
13. Đề cương: Chương trình huấn luyện Đoàn Thiếu Nhi Quy Nguyên - *B giáo Huấn*
14. Đề cương: Chương trình huấn luyện Hộ Giáo - *Ban Điều Vận*
15. Giáo án: Tài liệu hướng dẫn khóa hộ bệnh cấp tốc bậc 1 - *Từ Minh Đạt*.

TÀI LIỆU DÀNH RIÊNG CHO CÁC PHẨM SẮC, CÁC BAN TRONG VIỆC NGHIÊN CỨU - Không phát hành rộng rãi.

1. Đồ hình tam thiên đại thiên thế giới qua hình ảnh lịch sử tiền thân của Đức Thầy-TMD
2. Tài liệu tra cứu 2002 - *Ban Bình Chương Sự Vụ*
3. Thiên Ma và sự điều động năm 1998 - 1999 - *Từ Minh Đạt*
4. Một số sự kiện lịch sử của Pháp Đạo VVQN 1988-2002: *Ban Sứ Đạo*
5. Một số sự kiện lịch sử Vô Vi Quy Nguyên 1977 - 2003: *Ban Sứ Đạo*
6. Tuyển tập: Hình ảnh Đức Ngài và gia đình Vol.1 - *Ban Sứ Đạo*
7. Tuyển tập: Hình ảnh sinh hoạt đạo Vol.1 - *Ban Sứ Đạo*
8. Đại Hùng Linh Điện Directory 2003 - *Khối Văn Phòng Đại Hùng Linh Điện*

LUẬT

1. Sơ khảo về Pháp Nghi và Luật Đạo - *Từ Minh Đạt và Ban Luật Đạo*

TRUYỆN - VĂN NGHỆ - NGHỆ THUẬT

1. Xả Giới Thành Đạo Diễn Nghĩa - *Từ Tâm Thượng*
2. Cười Trong Đạo T.1 - 5 - *Châu Nhật Tân và Ban Biên Tập TCQN.*
3. Tuyển Tập Truyện Ngắn: Đạo Trong Thế Sự - *H.M.T.*
4. Thi tập: Thanh thân đạo đời: *Từ Thiện Giao*
5. Thi tập: Ngày tháng hạ vàng - *Từ Thiện Tâm Khai*
6. Thi Tuyển: Trên Đường Đạo - *Nhiều tác giả*
7. Nhạc tuyển: Nghe tiếng đạo ca - *Nhiều tác giả*
8. Nét nghệ thuật qua Thiên - *Châu Nhật Tân Ph.D.*
9. Tuyển tập truyện ngắn: Đường Cong và Đường Thẳng - *Phan Nam Hưng*
10. Những Mẫu Chuyện Về Đức Ngài tập 1,2 - *Dr. Châu Nhật Tân sưu tập*
11. Những mẫu chuyện ngắn - *Ban Biên Tập Tập Chí Quy Nguyên*
12. Thi tập: Nơi ta là Cực Lạc - *Châu Nhật Tân Ph.D.*
13. Tuyển tập truyện tranh: Đạo là niềm vui - *Châu Nhật Tân Ph.D.*

XÃ HỘI HỌC

1. Thông suốt và nắm vững tình thế, biến chuyển để dẫn dắt pháp đạo-B Điều Vận
2. Thế Giới Đại Đồng - Phòng vấn các lãnh tụ thế giới - *Phòng Thông Linh*
3. Con người đạo đức, gia đình đạo đức là căn bản để xã hội phát triển- *Từ Minh Đạt*

4. Đề Nghị Một Mô Hình Tổ Chức Cho Vô Vi Quy Nguyên 1998 - *Từ Minh Đạt*
5. Quan chức thời xưa - *Châu Nhật Tân Ph.D.*
6. Những kỷ lục của đệ tử Vô Vi Quy Nguyên 2000 - *Phòng ghi nhận kỷ lục*
7. Thiên hạ đại định - *Từ Minh Đạt*
8. Quân binh giáo thư - *Từ Minh Đạt*
9. Quan chức thời xưa 2nd edition - *Dr. Châu Nhật Tân*
10. Những kỷ lục của đệ tử Vô Vi Quy Nguyên năm 2002 - *P. ghi nhận kỷ lục*

TÔN GIÁO

1. Thiên Chúa Giáo Qua Quan Điểm Của Tâm Pháp - *Từ Minh Đạt*
2. Tam Giáo Đồng Quy - Phòng vấn các giáo chủ tôn giáo - *Phòng Thông Linh*
3. Đức Thầy Từ Minh Đạt hóa độ 5 Ông, Phái Thần Quyền - *BBT TCQN*
4. Bảo tàng Tôn Giáo và Văn Hóa Vô Vi Quy Nguyên - *Từ Minh Đạt*
5. Đức Thầy Từ Minh Đạt, một đấng cứu thế thời Mạt Pháp đã được báo trước bởi Thánh Kinh, các sấm giảng của: Nostradamus, Trạng Trình, Đức Huỳnh Giáo Chủ và các bậc tiên tri khác - *Từ Long Ngọc và BBT TCQN*

KHOA HỌC

1. Đông Y Và Hóa Dược Bên Lộ Trình Của Thiên - *Châu Nhật Tân Ph.D.*
2. Đông Phương Huyền Môn - *Dr. Châu Nhật Tân sưu tập*
3. Nhân thân tiêu vũ trụ - *Từ Thiện Tâm Trự*
4. Thiên dưới con mắt của một nhà khoa học tự nhiên - *Châu Nhật Tân Ph.D.*
5. Những bài thuốc trị thương của Hàn Bái Đường - *Đức Ngài Pháp Chủ*

LUẬN

1. Trình Kiến Giải - *Từ Tri Nguyên*
2. Tiểu Luận T. 1,2 - *Nhiều tác giả*
3. Vô lượng luận - *Nhiều tác giả*
4. Thiên Ấn Tâm Khai tập 1 - *Nhiều Tác Giả*
5. Đại bi luận chứng pháp - *Từ Minh Đạt*
6. Lục giới luận - *Từ Thiện Tâm Trự*
7. Tinh tấn trong tự chủ nội tâm - *Từ Tâm Thiện Phước*
8. Để lòng mình nói cho lòng mình nghe - *G.S. Vũ Như Hoàng*
9. Tín Tâm Luận - *Từ Tâm Thiện Phước*.
10. Vô lượng tâm - *Nhiều tác giả*
11. Trước ngưỡng cửa Đạo - *Nhiều tác giả*

HỒI KÝ

1. Hồi Ký Hồng Ân - *Từ Tâm Thắng*
2. Hồi Ký Huyền Linh T.1 - *Đức Pháp Chủ*
3. Hồi ký: Hành trình về kỷ ức T.1 - *Từ Minh Đạt*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thư Đạo T.1,2 - *Từ Minh Đạt*
2. 366 ngày toàn thiện - *Nhiều tác giả*
3. Bước Đầu Đến Với Thiên - *Từ Minh Đạt*
4. Ánh Sáng Mạt Pháp tập 1-4 - *Nhiều Tác Giả*
5. Bút ký: Trên đường học đạo và hành đạo T.1, 2 - *Châu Nhật Tân Ph.D.*
6. Bài Học Của Sự Khai Tâm, Công Bằng Và Từ Bi - *Từ Minh Đạt*
7. Bộ sách Tập Chí Quy Nguyên: 1-25, 26-50, 51-75, 76-100
8. Tổ chức âm giới tại cõi thế - *Từ Minh Tâm*
9. Trường thiên về vô minh T. 1 - *Từ Minh Đạt*
10. Cuộc Tiến Hóa Qua Sự Khai Mở Tâm Linh tập 1 - *Từ Minh Đạt*

11. Qua hình ảnh gia đình họ Phù đầu năm 1999 để thấy được ý niệm về sự vay trả, vòng luân hồi và sự chuyển đổi nghiệp lực - *Châu Nhật Tân Ph.D.*
12. Qua hình ảnh của LTứ cuối năm 1999 để thấy được ý niệm về bài học, cuộc thi, kiến thức, tâm thức và sự chuyển vận của vòng luân hồi sinh tử - *Châu Nhật Tân Ph.D.*
13. Kim Cang Ký Danh T.1, 2 - *Ban Sứ Đạo*
14. Tường thuật một vụ phân xử của Đức Ngải: Cao tăng Cao Miên Lục Tà Krôm cướp xác một thanh niên - *Từ Trí Nguyên*
15. Minh học với mình - *Châu Nhật Tân*
16. Tường thuật: Đức Ngải hàng phục Thiên Ma Vương - *Từ Thiện Tâm Khai*
17. Cầm nang dành cho các huynh trưởng - *Từ Minh Đạt*
18. Thomas Jefferson và tôi - *Châu Nhật Tân*
19. Quán dụng tâm linh - *Từ Minh Đạt*
20. Khánh Đan - *Tạp Chí Quy Nguyên*
21. Nổi Vòng Tay Lớn - *Ban Sứ Đạo*
22. Thế nào là một phẩm sắc Vô Vi Quy Nguyên - *Từ Minh Đạt*
23. Những cánh chim đã gãy nguyên nhân và bài học T.1 - *Ban Sứ Đạo*
24. Một số hình ảnh của pháp đạo VVQN - TCQN, Từ Việt Nam sang ĐHLĐ đến Đạo Viện Quy Nguyên: Thánh Địa, đầu tàu và cái nôi của toàn thể giới - *Khởi Tuyên Huân*

VIDEO - CASSETTE

1. Video: Hồi vị đẳng quang - *Châu Thanh Sơn*
2. Video: Đạo là niềm vui - *Voviology Productions*
3. CD: Ta đưa em về - *Voviology Nonprofit Organization*

ENGLISH EDITION

1. A lesson to awakening, just and compassionate - *Từ Minh Đạt, Từ Long Ngọc*
2. Understanding repayment of Karma, Reincarnation and the change to predestined fate through the Phu family case on the beginning of the year 1999 - *Từ Long Ngọc*
3. Voviology Journal Vol. 1-10
4. The history of Venerable Master - *Historical Department*
5. Venerable Master: The short stories - *Chau Nhat Tan Ph.D., Từ Minh Tâm Hương*

FRENCH EDITION

1. La vie parfaite et les huit nobles vertus - *Từ Tâm Chánh*
2. Le veuneurable Maitre: Sa vie et son oeuvre - *Từ Tâm Chánh*

ITALIAN EDITION

1. Una Lezione di risveglio in modo giusto e con compassione - *Daniela Soufi*

Ngoài ra, còn rất nhiều tài liệu được biên soạn công phu sẽ được TCQN phát hành trong nay mai.

Visit our website:

www.voviology.org

or

www.voviquynguyen.org